



BẠCH NGỌC CHIẾN
VƯƠNG QUÂN HOÀNG

BẰNG CHỨNG CUỘC SỐNG

SUY NGẪM VỀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BẢNG CHỨNG CUỘC SỐNG

SUY NGÃM VỀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VIỆT NAM

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

VIỆT NAM

BẠCH NGỌC CHIẾN
VƯƠNG QUÂN HOÀNG

BẰNG CHỨNG CUỘC SỐNG
SUY NGẪM VỀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015

Lời nhà xuất bản

Trong 30 năm qua, đặc biệt là những năm gần đây, Việt Nam đã tận dụng thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn; thách thức, thực hiện phát triển bền vững đất nước và đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, kinh tế tăng trưởng khá nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để phát triển nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, phát triển bền vững Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn có tính chất toàn cầu (khủng hoảng tài chính, năng lượng, vấn đề an ninh lương thực, biến đổi khí hậu,...) cũng như những khó khăn, thách thức chủ quan khác của đất nước (thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng; chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; tăng trưởng kinh tế còn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; việc khai thác và sử dụng tài nguyên chưa thật hợp lý và tiết kiệm; các cân đối kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc, bội chi ngân sách, thâm hụt cán cân thương mại còn lớn, lạm phát còn cao; môi trường sinh thái ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng,...).

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu về vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền***

vững Việt Nam của đồng tác giả Bạch Ngọc Chiến và Vương Quân Hoàng.

Ngoài phần mở đầu, phụ lục kỹ thuật, tài liệu tham khảo, cuốn sách gồm 5 chương chính:

Chương 1. *Mạch nguồn*;

Chương 2. *Con người, xã hội và nhà nước*;

Chương 3. *Sức vóc kinh tế*;

Chương 4. *Trí lực quốc dân*;

Chương 5. *Tiến hóa*.

Với tư duy và phương pháp tiếp cận khoa học, các tác giả dẫn dắt bạn đọc đi từ các quan sát về lịch sử hình thành dân tộc, sự phát triển và hoàn thiện của con người, xã hội, nhà nước trong tiến trình lịch sử đến sự phát triển kinh tế của đất nước ta. Mục tiêu cuối cùng mà các tác giả muốn đề cập là phương pháp và năng lực tổ chức, thiết kế và thực thi những kế hoạch phát triển phù hợp trong điều kiện hạn chế về nguồn lực và đối mặt với những thay đổi của cục diện trong nước và quốc tế. Nội dung cuốn sách cũng giúp làm sáng tỏ nhiều câu hỏi, gợi mở cách nhìn nhận về tương lai phát triển của đất nước.

Cuốn sách thể hiện quá trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc, nhiều nhận xét có giá trị tham khảo tốt; tuy nhiên có những ý kiến, nhận xét cần tiếp tục được thảo luận. Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc và mong nhận được ý kiến đóng góp để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Mục lục

1 Mạch nguồn	1
1.1 Tản Viên	3
1.2 Mồ cá	10
1.3 1075	17
1.4 Trên bến dưới thuyền	24
1.5 “Kén cửa lựa xẻ...”	29
1.6 Tượng đài 90 năm	33
2 Con người, xã hội và nhà nước	41
2.1 Con người - xã hội - nhà nước	43
2.2 Nền móng kinh tế	53
2.3 Hệ văn hóa	61
2.4 Nhu cầu - động lực	71
3 Sức vóc kinh tế	81
3.1 Nguồn lực	84
3.2 Chạm bẫy	97
3.3 Quyết định thực chứng	106
4 Trí lực quốc dân	119
4.1 Phân kỳ lịch sử	121
4.2 Đội quân ánh sáng	134
4.3 Mỹ học của sự tự hoàn thiện	148

5	Tiến hóa	181
5.1	Vẻ đẹp tiến hóa	182
5.2	Cuộc chiến sinh tồn	199
5.3	Mỹ cảm cuộc sống	222
6	Phụ lục kỹ thuật	239
6.1	Thống kê kinh tế	239
6.2	Nghiện tài nguyên	251
6.3	Hiện tượng đổ vỡ tài chính	252
6.4	Sản lượng khoa học so sánh ASEAN 4: 1996-2014 .	253
6.5	Năng suất khoa học của các quốc gia và vùng lãnh thổ hàng đầu thế giới: 1996-2014	253

Danh sách hình

1.1	Một chiếc mō cá treo ở đình làng	11
1.2	Câu cá ven sông Hồng	16
1.3	Hà Nội qua nét vẽ của Tardieu	34
1.4	Bức tranh Daniel và bảy sư tử của Rubens	37
2.1	Tăng trưởng 4 nước ASEAN tại các mốc thời gian có ý nghĩa	60
2.2	Tháp nhu cầu Maslow	73
2.3	GDP Việt Nam, 2003-2014	76
3.1	Tiếp cận nguồn lực đối với phân tích chiến lược . . .	85
3.2	Sản lượng nền kinh tế, 1986-2015	87
3.3	Tăng trưởng sản lượng nền kinh tế, 2000-2015 . . .	88
3.4	Tích tụ vốn (GFCF) của hệ thống kinh tế, 1995-2014	88
3.5	Sản lượng bình quân đầu người, 1984-2014	89
3.6	Sản lượng bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương, 1990-2014	90
3.7	Lương bình quân của người lao động/tháng, 2009- 2015	91
3.8	Thu của chính phủ, 1995-2013	92
3.9	Chi tiêu chính phủ, 1995-2014	92
3.10	Cán cân ngân sách chính phủ, 1988-2015	93
3.11	Tiêu dùng của dân cư, 1993-2013	94
3.12	Lạm phát, 1996-2015	94

3.13	Dự trữ ngoại hối của Việt Nam, 2005-2014	95
3.14	Cung tiền mở rộng M_2 , 2000-2014	96
3.15	Lãi suất điều hành chính sách tiền tệ so sánh Việt Nam và Mỹ giai đoạn 2000-2015	115
4.1	Tỷ số thu nhập: mức sống tối thiểu, so sánh London - Bắc Kinh	132
4.2	Ấn phẩm khoa học xuất bản định kỳ	137
4.3	Trường Y khoa Đông Dương Hà Nội năm 1930	144
4.4	Sự trỗi dậy của cụm từ “nhà khoa học” trong xã hội kể từ năm 1850	156
4.5	Người ăn khoai tây	165
4.6	Conseil de Physique Solvay năm 1911	170
4.7	Sản lượng khoa học của 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới, 1996-2014	173
4.8	Số đăng ký sáng chế cấp tại Việt Nam, 1994-2014	179
5.1	Cái đẹp say giấc	194
5.2	Sản lượng khoa học so sánh 4 nước trong ASEAN, giai đoạn 1996-2014	197
5.3	Bản đồ GRACE NASA về cạn kiệt nguồn nước	206
5.4	Cuộc chiến thị phần smartphone 2006-2015	208
5.5	Cuộc chiến lợi nhuận smartphone năm 2015	209
5.6	Vòng Faraday 1831	215
5.7	Ghi chép thí nghiệm số 16.041 năm 1860	216
5.8	Tăng trưởng sản lượng quy đổi chung mốc thời gian 4 nước ASEAN	236
6.1	Chỉ số sản xuất, 2009-2015	240
6.2	Nikkei PMI, 2012-2015	240
6.3	Chỉ số bán lẻ, 2002-2015	241
6.4	CPI, 1995-2015	243
6.5	Lạm phát trên giá thực phẩm, 2004-2015	244
6.6	Cung tiền hẹp (M_0), 2000-2015	245

6.7	Lãi suất tái cấp vốn, 2000-2015	246
6.8	Cán cân thương mại, 1998-2015	247
6.9	Cán cân vãng lai so với GDP, 2006-2015	247
6.10	Mức nhân dụng của nền kinh tế, 2003-2015	248
6.11	Tỷ lệ thất nghiệp theo thống kê chính thức, 1998- 2015	249
6.12	Kim ngạch xuất khẩu, 2001-2015	250
6.13	Đầu tư nước ngoài FDI, 2001-2015	250
6.14	Tỷ giá hối đoái USD:VND, 2004-2015	251
6.15	Sản lượng bài nghiên cứu của 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới, 1996-2014	255

Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam
©2015 BNC - VQH

Tranh luận bất tận

Mọi câu chuyện đều có lai lịch. Cuốn sách này cũng vậy.

Trước khi bắt tay vào dự án *Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam*, khoảng 3 năm trước nhóm tác giả chúng tôi đã có dịp hợp tác trong một công việc dài hơi khác. Lúc ấy mỗi người ở một phía của ranh giới trách nhiệm: hỏi và đáp. Dù dự án đó kết thúc cuối năm 2013¹, nhưng quá trình “hỏi-đáp” này không dừng lại mà trở thành cuộc tranh luận bất tận. Quy mô mở rộng ra, sự nhất trí và dị biệt cũng tăng lên. Dần dần, kết cục của quá trình đó cũng không còn giới hạn ở nhận thức, mà chuyển dần sang cả hành động.

Tới một lúc, một dự án như *Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam* là cần thiết, vì vấn đề trở nên ngày một phức tạp, đòi hỏi sự tập trung và suy ngẫm sâu sắc, cũng như tinh thần trách nhiệm cao hơn. Thời điểm đó là khoảng giữa năm 2014.

Mục tiêu

Đến đây, chắc hẳn độc giả sẽ hỏi: “Vậy cuộc tranh luận này về những gì, để làm gì, mà dẫn đến cả một dự án?”. Do tựa sách và các tiêu đề chương, mục không trực tiếp trả lời câu hỏi trên, chúng tôi xin phép trả lời ngay dưới đây một cách khái quát.

¹Dẫn tới một sản phẩm giới thiệu về đất nước Việt Nam mới: [90].



Ảnh: Hoàng Ngọc

Hai tác giả của cuốn sách: Bạch Ngọc Chiến (ngồi) và Vương Quân Hoàng

Một cách chung nhất, mỗi quan tâm đặt vào đất nước, con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử, đối diện với bối cảnh đang thay đổi. Trong gần 100 triệu người dân Việt Nam và kiều bào đứng trước những câu hỏi về sự phát triển trong tương lai, khả năng đáp ứng với thách thức thời đại, vị trí của cá nhân - tập thể trong viễn cảnh kinh tế - xã hội,... ngày càng nhiều người có thể tiếp cận được với khối lượng thông tin, phân tích phong phú đa dạng. Nhưng thách thức về phương pháp tiếp cận và lựa chọn đối tượng quan sát có ảnh hưởng bao trùm vẫn luôn là thách thức. Đặc biệt khi phạm vi phân tích đó ở tầm quốc gia, trong mối quan hệ quốc tế vừa gia tăng nhanh chóng lại vừa đan xen, thách thức trở nên rất phức tạp. Ngay cả khi tìm được những phân tích có thể tương đối thuyết phục và đáng tin, thì những gợn nghi vấn cũng không dễ gì xóa được.

Về mặt nội dung, cuốn sách có 5 chương, kèm theo một phụ lục kỹ thuật. Điểm nhấn của cuốn sách là phép tương tự với sự sống thiên nhiên - xã hội, và sự vận hành của hệ văn hóa - xã hội như DNA định nghĩa đặc tính di truyền xã hội trong

tương lai. Tư duy và phương pháp tiếp cận khoa học được dành một thời lượng khá nhiều so với các nội dung khác. Rõ ràng, 5 chương không phải là nhiều với một cuốn sách, vì vậy nội dung từng chương cũng như các mục nhỏ buộc phải súc tích và đi thẳng vào vấn đề. Thêm vào đó, việc đặt mục tiêu cơ bản hẹp lại cũng giúp giới hạn khối lượng nội dung mà không phải hy sinh tính hợp lý và sự liên kết.

Với những nội dung cơ bản vừa đề cập khái quát ở trên, cuốn sách muốn hoàn thành một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, sự sống của một dân tộc không chỉ giới hạn trong ý niệm đơn thuần của phương tiện kinh tế, và dứt khoát không phải là *homo oeconomicus* (không gian sinh tồn chứa đầy các yếu tố cân bằng, bất cân bằng, quá trình tiến hóa, thích nghi). Mặt khác, phương tiện kinh tế đang ngày càng trở nên quan trọng, trở thành một hệ thống trung tâm, và tác động mạnh lên các thành phần khác của chỉnh thể quốc gia. Điều này bây giờ không còn xa lạ, nhưng mới chỉ những năm 1980 thì không thể coi là nhận thức phổ biến. Dù quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế tính đến năm 2016 đã trải qua 3 thập kỷ với nhiều thành tựu, ý niệm không gian kinh tế, hệ văn hóa - tâm lý xã hội, và quá trình kiến tạo các bộ phận - từ thị trường tới cơ quan quản lý - vẫn còn ngổn ngang những mục tiêu chưa hoàn thành, thậm chí không biết bao giờ mới hoàn thành. Tương tự thế giới tự nhiên, hệ thống xã hội cũng tiến hóa, từ kinh tế tới văn hóa, chính trị, v.v.. Sự tiến hóa nhằm đáp ứng thách thức môi trường, giải quyết những vấn đề mà sự vận động (và “trao đổi chất”) sinh ra và duy trì sự sống trong tương lai.

Thứ hai, trong đời sống kinh tế - xã hội tồn tại nhiều ý niệm và vấn đề thoạt đầu thường hay được mặc định là đã rõ ràng hay tường tận, nhưng thực ra không phải vậy. Vì thế, chúng ta ngày càng thấy rõ giá trị sâu sắc của những bằng chứng khoa học. Có những bằng chứng khi xuất hiện làm thay đổi cả cách định nghĩa một sự vật, hiện tượng tưởng như đã rất quen thuộc. Ở

khía cạnh khác, trong khoa học kinh tế, nhiều khi các bằng chứng thu được ở các giai đoạn lịch sử và không gian kinh tế khác nhau, lại không nhất trí với một mệnh đề được coi là thuyết phục (trước khi kiểm định). Một ví dụ là thuyết cân bằng sức mua đồng tiền hay còn gọi là sức mua tương đương (PPP) được Gustav Kassel (1866-1945) nêu lên đầu thế kỷ XX, ngày nay vẫn được sử dụng làm cơ sở cho sự can thiệp của ngân hàng trung ương để ổn định thị trường tiền tệ. Từ nửa sau thế kỷ XX đến thế kỷ XXI, hàng trăm nghiên cứu quy mô, thiết kế kỹ lưỡng, sử dụng nhiều bộ dữ liệu trải qua các thời kỳ biến động khác nhau của lịch sử nhân loại, đã được tiến hành. Thực tế cho thấy, khoảng 1/2 số kết quả tìm được cung cấp bằng chứng ủng hộ PPP; và 1/2 còn lại thì không. Với Việt Nam, cách tiếp cận bằng chứng thực nghiệm lại càng có giá trị, vì cả nền kinh tế lẫn khoa học - tồn tại với tư cách các hệ thống - đều có lịch sử tương đối ngắn, trong đó ý niệm bằng chứng thực nghiệm kinh tế lại càng mới mẻ hơn, chỉ mới tồn tại khoảng hai thập niên gần đây.

Cuối cùng là mục tiêu hướng đến phương pháp và năng lực thiết kế, tổ chức, thực thi những kế hoạch phù hợp, trong điều kiện bị ràng buộc về nguồn lực và đối diện với những thay đổi khó, hoặc hầu như không thể dự báo sớm. Như vậy, khái niệm tốt nhất rất khó xác định cũng như đánh giá. Dường như trước mục tiêu rất thách thức này, ta khó có thể đòi hỏi sự hoàn hảo hay sự chắc chắn của kết cục (mong muốn). Tuy vậy, ta có quyền hy vọng rằng, trong khi nỗ lực tối đa đạt hai mục tiêu trên, mục tiêu thứ ba sẽ được hỗ trợ, và một phần đáng kể thách thức sẽ được hóa giải, dựa trên nguyên lý gọi là “hợp lý cực đại”.

Tiếp cận

Mất thêm một thời gian, chúng tôi nhận ra rằng, cả những ý kiến giống và khác nhau đều có ích, nếu công việc được thiết kế, tổ chức và triển khai dựa trên những phương pháp phân tích

hiệu quả và đáng tin cậy. Do đối tượng xử lý trong cuốn sách này là thông tin, và động cơ là nhằm chạm đến những hiểu biết mới, tiếp cận được thống nhất áp dụng là “lọc đa tầng”². Theo đó, chúng tôi mong muốn đóng góp những quan sát và nhận biết theo cách thức riêng, càng gợi mở suy nghĩ và thúc đẩy quá trình quan sát mới càng tốt.

Bằng chứng khoa học từ quan sát thực nghiệm có ý nghĩa quan trọng trong các lập luận của cuốn sách. Dường như việc yêu cầu đầy đủ bằng chứng cho mọi vấn đề cuộc sống là không tưởng, nhưng không nỗ lực đủ trong việc tìm tòi bằng chứng cho những quyết định quan trọng là sai lầm lớn nhất con người có thể mắc phải. Có những bằng chứng phải mất rất lâu, nhiều phương tiện và công sức, con người mới chạm tới. Một ví dụ là trường hợp tìm kiếm bằng chứng của sự tồn tại những vi sinh vật giúp lý giải tại sao những tế bào đơn giản lại có thể tiến hóa trở thành những hệ sinh vật phức tạp của thế giới³. Cuộc tranh cãi suốt 30 năm về sự tồn tại của chúng chỉ được làm sáng tỏ và kết thúc nhờ có những mẫu trầm tích do các nhà sinh vật học của Đại học Uppsala (Thụy Điển) tìm thấy dưới đáy biển giữa Na Uy và Greenland gần đây⁴.

Trong nội dung sắp bàn, cũng có những vấn đề hóc búa tương tự. Vì vậy, những bằng chứng dù mới hay cũ, được đặt vào khuôn khổ phân tích phù hợp sẽ giúp làm sáng rõ nhiều câu hỏi, hoặc tốt hơn nữa thì có thể cung cấp thêm những gợi ý cho cách hiểu đầy đủ hơn về tương lai.

Công việc chuẩn bị

Bản thảo cuốn sách được biên soạn sử dụng hệ thống sắp chữ điện tử \LaTeX , giúp việc tổ chức thông tin và dữ liệu cho tra cứu,

²Những nguyên lý chính được trình bày trong [156].

³Xem [47].

⁴Xem [125].

đổi chiều, so sánh thuận lợi và chính xác hơn. Đồng thời những phụ lục về chỉ dẫn và dẫn chiếu tài liệu tham khảo được bảo đảm chuẩn mực. Tài liệu được trích dẫn bằng cách đánh số ở đoạn văn thích hợp. Số thứ tự đó có thể tìm thấy ở danh mục tài liệu tham khảo phía cuối sách. Ví dụ, cách ghi trích dẫn ([141]: 89-92) có ý nghĩa là phần nội dung đó được tra cứu trong khoảng từ trang thứ 89 đến 92 của tài liệu đánh số [141] trong danh mục tài liệu tham khảo ở cuối sách. Một cách tra cứu khác với trích dẫn là chỉ mục từ khóa quan trọng, nằm ở cuối sách. Bên cạnh mỗi từ khóa là số trang mà từ đó xuất hiện và đóng vai trò quan trọng kết nối thông tin.

Chúng tôi hiểu rằng không thể đặt quá nhiều ý muốn và vấn đề vào một khuôn khổ nhỏ, gói gọn trong 237 trang thảo luận chính (không kể các phụ lục và trình bày ngoài nội dung). Việc cố gắng thu gọn phạm vi và giản lược cách trình bày sẽ ảnh hưởng tới mức độ kỹ lưỡng của chi tiết, cũng như bỏ qua những mắt xích liên hệ có thể có giá trị.

Ngay cả tính toàn vẹn của hệ thống các vấn đề liên quan có thể cũng bị “thỏa hiệp” để dành sự ưu tiên cho các điểm nhấn.

Do cách tiếp cận và phương pháp sử dụng phân tích, có thể có những điều độc giả tâm đắc hay băn khoăn lại không thấy xuất hiện trong cuốn sách. Rất mong được lượng thứ.

Thực lòng, chúng tôi rất cảm ơn nếu độc giả đóng góp ý kiến về những điểm có thể giúp chúng tôi hoàn thiện nội dung cuốn sách trong những lần xuất bản sau.

Lời cảm ơn

Một cách tự nhiên, chúng tôi biết ơn những người thân đã động viên tinh thần và gánh vác công việc trong suốt thời gian dài hoàn thành cuốn sách: Phạm Thị Thanh Bình, Bạch Ngọc Bích, Bạch Ngọc Châu, Đàm Thu Hà, Vương Thu Trang, Vương Hà My (giúp tạo cảm hứng với những kiệt tác piano của Chopin như

Op. 9 No. 2, Op. 20, Hành khúc Thổ Nhĩ Kỳ của Mozart, Lettre à ma mère của Richard Claydeman,...).

Chúng tôi chân thành cảm ơn những thảo luận, trao đổi vô cùng giá trị từ Nguyễn Hồng Sơn (Hội đồng Lý luận Trung ương), Lê Xuân Đình (Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*), Nguyễn Hà Thắng (*Thời báo kinh tế Việt Nam - Vietnam Economic Times*), Nguyễn Ngọc Anh (Depocen). Cảm ơn bạn bè đã dành thời gian, kiên nhẫn đọc bản thảo để đưa ra các ý kiến chỉnh sửa và những gợi ý bổ sung: Nghiêm Phú Kiên Cường, Bùi Quang Khiêm. Đặc biệt họa sỹ Khiêm còn dành tặng tranh bìa cho cuốn sách, bên cạnh việc tham gia thảo luận các đề tài hội họa - âm nhạc. Đồng thời, chúng tôi cũng rất trân trọng những người giúp tổ chức dữ liệu và soát xét lỗi trong bản thảo gồm: Lương Minh Hà, Trần Ngọc Vân và Đỗ Thu Hằng. Và cuối cùng, cuốn sách có thể đến được tay bạn đọc là nhờ những nỗ lực hợp tác, ủng hộ từ phía Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, chúng tôi hết sức cảm ơn sự đồng hành quý báu đó!

Hà Nội - Nam Định, tháng 11-2015

Bạch Ngọc Chiến - Vương Quân Hoàng

Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam
©2015 BNC - VQH

Chương 1

Mạch nguồn

Đất nước Việt Nam có một lịch sử lâu dài tới hàng nghìn năm. Thời kỳ trị vì của triều đại Hùng Vương thứ nhất kết thúc vào khoảng năm 2.794 trước Công nguyên, và được kế tục bởi Lạc Long Quân, là Hùng Vương thứ hai, cùng với các vị vua tiếp tục khác cùng sử dụng danh xưng này, cho tới năm 2.525 trước Công nguyên.

Triều đại Hùng Vương thứ ba là Hùng Lân Vương (2.524-2.253 trước Công nguyên), lấy niên hiệu là Hùng Quốc Vương, đổi tên nước là Văn Lang và dời đô về Phong Châu. Các triều đại Hùng Vương kết thúc ở niên hiệu thứ 18, Hùng Duệ Vương (408-258 trước Công nguyên). Như vậy, 2.622 năm khởi thủy của nước Việt Nam là thời kỳ liên tục trị vì của 18 triều Hùng Vương, và chỉ kết thúc khi Thục Phán An Dương Vương chiếm quyền cai trị Văn Lang, lập ra nhà nước Âu Lạc, cai trị khoảng 30 năm (208-179 trước Công nguyên, theo cứ liệu sử mới có đối chiếu).

Thông qua bằng chứng là các tạo tác đồ đồng và sự ghi chép tường minh (có thể đối chiếu, so sánh và kết nối), có thể thấy, kể từ thời An Dương Vương với di tích Cổ Loa, thời kỳ huyền sử đã chấm dứt.

Huyền sử đẹp và hào hùng của dòng giống tiên rồng góp phần xây nên lòng tự hào truyền thống dựng và giữ nước của người Việt Nam từ cổ chí kim. Tuy vậy, nó cũng khiến nảy sinh những bất đồng về mốc lịch sử, tính xác thực, những nghi vấn và tranh luận,... chủ yếu là do khuyết thiếu các bằng chứng sử sách và khảo cổ. Ví dụ thời kỳ dài 2.622 năm rất khó lý giải bằng 18 đời Hùng Vương (tính ra trung bình mỗi vị cai trị tới 146 năm!).

Có một số người tìm cách giải thích rằng mỗi đời Hùng Vương thực ra là nhiều người làm vua sử dụng chung một niên hiệu. Tuy nhiên, dường như cách giải thích ấy cũng khiên cưỡng và lại thiếu bằng chứng. Có những ý kiến khác lại cho rằng xét về “tính hợp lý” thì các triều đại Hùng Vương chỉ kéo dài khoảng 300 năm. Nhưng như thế lại bỏ qua thông tin ghi chép đã có trong lịch sử về mốc 2.879 trước Công nguyên mà như chúng ta đã biết, mỗi con số được lưu giữ hẳn có một ý nghĩa đáng kể. Bỏ qua nó bằng cách suy đoán cũng không phải là cách làm khoa học. Bên cạnh đó, việc giải thích cho hợp lý hơn ý nghĩa “tiên - rồng” bằng các quá trình lịch sử và những biến cố hợp tan của các nhóm cư dân, chiến tranh, lãnh thổ tiến rồi lùi... về cơ bản vẫn mang tính chất phỏng ước, đoán định.

Ngoài ra, truyện thần tiên có màu sắc êm dịu hòa bình này dường như không phản ánh đúng sự thật của thời kỳ tranh đấu giữa các chủng tộc, giành giật quyền lực cai trị các vùng đất, và những dấu vết chiến tranh, những địa danh và dòng tộc gắn liền với xung đột thời kỳ phôi thai của nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Tuy nhiên, mục tiêu cuốn sách không có ý - và chắc chắn cũng không đủ khả năng - lấn sấn của các sử gia. Các mục nội dung của chương mượn một vài hình tượng, sự kiện, mốc phát triển theo dòng chảy lịch sử để bàn về sự sống của đất nước qua các hoạt động của con người trên mảnh đất Việt Nam - sự xác định cương thổ cũng theo bối cảnh lịch sử - với mong muốn phác họa sự tương đồng, nét đặc trưng hay tác động của xu hướng.

1.1 Tản Viên

Ngọn núi Tản Viên - thuộc địa phận Ba Vì, Hà Nội - từ hàng nghìn đời nay được coi là nhà của Sơn Tinh, vị thần núi Tản (còn được gọi một cách kính cẩn là Tản Viên Sơn Thánh). Dường như rất hiếm người sinh ra trên đất nước Việt Nam mà lại không biết tới truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh diễn ra ở khu vực được gọi là ngọn núi tổ của huyền sử lập quốc Việt Nam.

Sơn Tinh là vị thần núi được người Việt Nam tôn kính gọi là một trong bốn vị thần bất tử của dân tộc. Truyền thuyết về ông gắn liền với thuở hồng hoang dựng nước, và xây dựng qua hai kỳ tích điển hình¹.

Không chỉ là một vị thần có công dựng xây đất nước, trên nhiều mặt của đời sống cư dân Văn Lang, Tản Viên Sơn Thánh còn được truyền lại là một vị tướng tham gia đánh quân Thục để bảo vệ bờ cõi, nghĩa là ghi nhận công lao giữ nước cùng với Hùng Vương thứ 18. Cả hai thành tố dựng nước và giữ nước mà Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) - người sáng lập nhà nước Việt Nam hiện đại, đề cập khi gặp chiến sĩ Đại đoàn 308 vào tháng 9-1954 (trước khi tiếp quản thủ đô Hà Nội sau thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ), tại khu di tích Đền Hùng Vương (Phú Thọ), đều được phản ánh rõ nét qua truyền thuyết ra đời rất sớm về thân thế và sự nghiệp của Tản Viên Sơn Thánh².

*
* *

Ta nhắc lại truyền thuyết tranh đấu Sơn Tinh - Thủy Tinh. Vị thần núi Sơn Tinh và vua Động Đình Hồ Thủy Tinh cùng đem

¹Có một số tác giả lập luận rằng qua hai kỳ tích có thể thấy là hai nhân vật khác nhau, một cổ tích, một lịch sử. Tuy nhiên, cách giải thích này cũng chỉ mới “đặt ra nghi vấn” và không thật thuyết phục, do tìm cách trả lời một câu hỏi bằng việc đặt ra một câu hỏi mới. Đối với mục tiêu cuốn sách này, sự chia tách ấy lại không có nhiều ý nghĩa.

²Xem [19].

lòng yêu và muốn cưới con gái Hùng Vương thứ 18, tên là Ngọc Hoa. Cả hai đều tài ba, vua Hùng khó nghĩ, đành yêu cầu lễ vật đúng hẹn để quyết định gả Ngọc Hoa, bao gồm voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao. Sơn Tinh có phép thuật, đã có đủ sinh lễ dâng lên trước, vì vậy được cưới công chúa. Thủy Tinh chậm chân, bị từ chối, hết sức giận dữ, đã sử dụng phép thuật để gọi mây, hô mưa, dâng nước lên, cùng với thủy quái tấn công Sơn Tinh, chặn đường rước dâu. Khi bao vây không được, Thủy Tinh tiếp tục tấn công mạnh hơn nữa, gây ngập lụt và xua các loài thủy quái dữ tợn quấy phá dân lành ở vùng quanh núi Tản, nơi Sơn Tinh đón cô dâu về. Tuy nhiên, Sơn Tinh đã xúng danh là vị phò mã, tài năng đức độ. Thần núi Tản dâng núi lên cao để giảm bớt tổn thất do lũ lụt. Ông cũng chỉ huy nhân dân ngăn chặn thủy quái bằng lưới sắt, lưới tre tại các nhánh sông ngoài vi Hà Nội. Sử dụng cung nỏ để bắn xua đuổi và tiêu diệt thủy quái. Thắng lợi cuối cùng thuộc về thần núi Tản và những cư dân Việt Nam dưới sự chỉ huy của ông.

Tuy nhiên, đáng quan tâm hơn cả là ký ức ghi nhớ và truyền lại trong dân gian về công lao Sơn Tinh - Ngọc Hoa với nhân dân nước Việt Nam cổ trong xây dựng cộng đồng, phát triển dân sinh. Trước tiên là đắp đê, trị thủy, chế ngự sức tàn phá của lũ lụt trong mùa mưa bão, đỉnh điểm là vào tháng 8 hàng năm. Tiếp đến là nghề nghiệp sinh sống, tạo thành cộng đồng ổn định. Vì thế, Sơn Tinh còn được coi là vị thần bách nghệ, góp phần tạo nên sinh lực kinh tế cho dân cư nước Việt Nam thuở hồng hoang.

Truyền thuyết kể rằng Sơn Tinh bày cho dân biết cách làm ra lửa từ việc cọ xát hai ống giang (một loại tre phổ biến ở núi rừng miền Bắc) vào nhau, rồi cho bén vào rơm rạ khô. Nhân dân có thể chủ động tạo ra lửa từ ngày ấy.

Công lao dạy dân cách trồng lúa nước cũng được cho là nhờ Sơn Tinh. Ông chỉ dạy dân cách tận dụng đất tốt nhưng ngập nước, tìm cho dân hạt giống, cách gieo mạ và cấy lúa trên

đất phù sa. Nghề nông ổn định dẫn tới sinh hoạt văn nghệ như múa hát, mở hội mừng mùa lúa chín.

Thần núi Tản cũng chỉ dạy dân cách săn thú bằng việc làm bẫy hãm, gài tên nổ hoặc căng lưới vây bắt. Các kỹ thuật ấy đã tạo ra những phường săn có tổ chức.

Khi thấy dân chúng quanh sông Hồng chỉ mò và úp cá vắt vả, sản lượng thấp, Sơn Tinh nghĩ ra cách đan vó và lưới kéo để dạy cách làm nghề đánh cá, kéo vó. Cư dân kéo vó coi Thánh Tản là tổ nghề, nên dân chúng có tục lệ chọn con cá to nhất đánh được làm cỗ cúng ông.

Trong cuộc đấu với Thủy Tinh, Sơn Tinh cũng luyện võ nghệ cho dân chúng cả trên cạn và dưới nước, sử dụng nhíp trống, cờ hiệu và thuyền. Đến nay dân chúng vùng Phú Thọ và Ba Vi vẫn có tục bơi thuyền rước quân, đấu vật và mở hội Chém Mây để cầu mùa màng tươi tốt.

Tương truyền Ngọc Hoa công chúa đã dạy cho người dân biết cách ươm tơ, dệt lụa, bắt đầu từ vùng đất bãi sông Thao, sông Hồng. Những tấm lụa đẹp nhất để cúng tiến Hùng Vương. Nghề lụa phát triển từ đó.

Hệ thống kinh tế và không gian kinh tế lần đầu xuất hiện ở đây.

Nghệ thuật múa hát trong dân gian cũng được cho là đóng góp của Sơn Tinh. Ngoài việc dạy dân múa hát, mở hội để ăn mừng lúa và cầu mùa sau, ông cũng bày cho dân ca hát và múa để Ngọc Hoa khuây khỏa, và cuộc rước dâu về núi Tản tốt đẹp. Từ đây, hệ văn hóa xã hội dần hình thành. Các tục lệ và hoạt động nghệ thuật dân gian vẫn còn lưu truyền tới ngày nay, ở các khu vực thuộc Phong Châu (Phú Thọ) và Ba Vi (Hà Nội).

*
* *

Câu chuyện thứ hai lưu truyền trong dân gian về công lao của Tản Viên Sơn Thánh đề cập tới vai trò trong bảo vệ cương

thổ đất nước ở triều Hùng Vương thứ 18³. Thời kỳ này, Thục Phán thu phục được miền đất ở phía tây nam Trung Quốc, gồm tỉnh Nam Ninh, vùng đất Cao Bằng và Hà Giang ở phía bắc, lập ra nước Nam Cương của người Tây Âu. Thục Phán muốn chiếm Văn Lang.

Các đạo quân của Thục Phán nhiều lần tiến đánh các vùng đất của Hùng Vương, do đó Tản Viên Sơn Thánh được truyền lệnh tuyển quân và tổ chức lực lượng bảo vệ bờ cõi. Trong số các lạc tướng tham gia quân đội của Sơn Tinh có hai vị thánh sau này cũng được ghi lại trong thần tích ở nhiều đền miếu là Cao Sơn và Quý Minh. Đội quân của Tản Viên Sơn Thánh và các cánh của Cao Sơn, Quý Minh đã chặn đánh 5 cánh quân của Thục Phán. Quân của Sơn Tinh đã nhử quân Thục vào địa hình các khe núi hiểm trở và dùng tên nỏ phục kích, gây tổn thất lớn và phá tan sức chiến đấu của quân Thục. Thục Phán buộc phải lui quân, nhưng trong lòng vẫn muốn tiếp tục chiến tranh để giành lấy Văn Lang. Hơn mười năm liên tiếp chiến tranh, nhưng Thục Phán vẫn không thể thắng các lạc tướng của Hùng Vương dưới sự chỉ huy của Tản Viên Sơn Thánh.

Về sau, Hùng Duệ Vương già yếu và muốn truyền lại ngôi báu cho Tản Viên Sơn Thánh. Mặc dù vị sơn thần đã thề sẽ bảo vệ bờ cõi, nhưng ngài lại không nhận ngôi vua. Truyền thuyết kể rằng sau đó Sơn Tinh đã khuyên Hùng Duệ Vương nhường ngôi cho Thục Phán. Thục Phán lên ngôi lấy hiệu là An Dương Vương lập cột đá thề trên núi Nghĩa Lĩnh, thề rằng: “Nguyện có trời cao lồng lộng chứng giám xét soi, xin đời đời giữ gìn non sông bền vững và miếu vũ họ Hùng. Nếu sai lời thề sẽ bị trắng vùi gió dập”. An Dương Vương sáp nhập các vùng đất Tây Âu với Văn Lang thành nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (Sóc Sơn, Hà Nội). Sau này An Dương Vương đã kháng chiến chống quân Tần do tướng giặc Đồ Thư chỉ huy tiến đánh theo lệnh của Tần Thủy Hoàng trong suốt 10 năm. An Dương Vương sử dụng chiến

³Xem [58].

lược vườn không nhà trống và theo đuổi chiến tranh du kích. Cuối cùng Đồ Thư bị chết trong chiến trận, nhà Tần buộc phải lui binh.

*
* * *

Trong dân gian, công lao giữ nước của Sơn Tinh vẫn không dừng lại sau khi cuộc chiến Hùng - Thục kết thúc⁴. Thần núi Tản đã cùng Ngọc Hoa công chúa và Hùng Duệ Vương về trời. Sau đó, để giữ yên nước, Sơn Tinh đã xin được giáng trần cai quản dãy núi Ba Vì, nơi mà Nguyễn Trãi về sau gọi là “ngọn núi tổ của nước Việt”.

Điển tích “Lấy bẫy như Cao Biền dây non” kể về tướng nhà Đường tên Cao Biền, được giao cai trị nước Nam lúc đó trong thời kỳ Bắc thuộc thứ nhất. Ngoài việc sử sách ghi Cao Biền là một tướng có tài, dân gian còn truyền kể ông ta có tài thuật địa lý. Biền lại kiếm được bút sắt thần trong kho nhà Đường, nên vẽ điều trên giấy cũng có thể bay và cưỡi được. Tới nước Việt - thời đó gọi là Giao Châu - Cao Biền nhận ra vượng khí và tin rằng có thể tống táng ở một địa thế hàm rồng đang mở ở sông Trà Khúc, Quảng Ngãi. Sau khi việc táng hài cốt vào hàm rồng thất bại, con gái và con rể chết, Cao Biền uất khí dùng điều giấy đi trần yểm và phá long mạch đất Việt, nhằm triệt hạ nguồn hào khí tương lai. Cuối cùng, đến Ninh Bình, ông ta bị nhân dân dùng tên nổ bắn, rơi từ điều xuống đất, bị trọng thương phải đưa về Trung Hoa chữa trị. Cuối cùng Biền tạo phản và bị vua giết.

Truyện thuyết cũng kể rằng vua Trung Hoa Đường Y Tôn coi núi Tản là đầu rồng oai hùng, còn cả dãy Trường Sơn là thân rồng đầy khí lực, nên Cao Biền trần yểm toàn vùng. Biền dùng pháp thuật đào 100 giếng quanh chân núi Ba Vì để triệt long mạch. Nhưng cứ đào gần xong thì giếng lại sập. Cao Biền

⁴Cũng có những thuyết cho rằng cuộc chiến này kết thúc khi Thục Phán dùng vũ lực đánh đuổi Hùng Duệ Vương, chiếm lấy Văn Lang.

không thể yếm được ở vùng đất thiêng Tản Viên Sơn Thánh trấn giữ. Biên bày kế lập đàn cúng tế, định lửa thần hiện lên rồi dùng kiếm chém. Nhưng Sơn thần đã biết trước. Biên lại nghĩ mẹo đào long mạch rồi chôn kim khí, nhằm triệt hạ lâu dài. Nhưng mỗi khi chuẩn bị đào, thì mây gió, mưa bão, sấm chớp lại kéo đến âm ầm, đành bỏ dở việc. Biết không phải đối thủ của thần núi Tản mà ở lâu hơn nữa sẽ bỏ mạng, Biên đành khăn gói bỏ đi sớm. Riêng đất Đường Lâm - nơi sinh ra Lý Bí vào thế kỷ VI (503-548) và Phùng Hưng vào thế kỷ VIII (761-802) - là đất địa linh nhân kiệt, Cao Biên càng ra sức trấn yếm, nhưng cũng không thành. Chẳng bao lâu sau khi Cao Biên chết (năm 887) đất Đường Lâm lại sinh ra Ngô Quyền (897-944) vào thế kỷ X. Ngô Vương tài ba đã chấm dứt hơn 1.000 năm Bắc thuộc bằng trận đánh vang dội lịch sử, tiêu diệt con vua Nam Hán Lưu Hoằng Tháo và hơn một vạn quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938, nổi lại long mạch sơn hà một dải.

*

* *

Một chuỗi các câu chuyện vừa tái hiện trên nhằm khơi dậy suy nghĩ về mạch nguồn sự sống nước Việt Nam, bắt kể chúng ta có tin hay còn hoài nghi về những chi tiết cổ sử, thần tiên.

Không khó để thấy, mạch nguồn ấy vừa là sự hội tụ linh khí trời đất ở phương Nam mà thành, vừa là nỗ lực có ý thức của cư dân trong việc bảo vệ cộng đồng sinh tồn, mục đích truyền lại sinh lực nhiều đời, mà về sau tổ chức nhà nước đảm đương một phần trọng trách theo cách mà ngày nay hay gọi là “chuyên nghiệp hóa”.

Ngay từ huyền sử lập quốc, người Việt Nam không trông chờ vào mưa thuận gió hòa, thiên nhiên ưu đãi, mà tin vào giá trị của công sức bỏ ra, của xương máu hy sinh để bảo vệ thành tựu mà khó khăn, vất vả lắm mới có được, cho dù còn rất sơ khai trong buổi hồng hoang. Cư dân Việt Nam cổ ý thức được giá trị

kinh tế trong việc xây dựng cộng đồng từ rất sớm, và mạch sống tự nhiên đưa đến thực tế tôn kính thờ phụng vai trò tổ nghề của Sơn Tinh trong nhiều lĩnh vực. Chỉ riêng địa bàn huyện Ba Vì (Hà Nội) đã có tới 600 di tích lịch sử - văn hóa phân nhiều liên quan tới huyền sử, và trong số đó hơn 100 di tích dành riêng cho vị thần núi Tản. Kể từ khi phục hồi lễ hội Tản Viên Sơn Thánh, lượng du khách tới Ba Vì đã lên tới khoảng 2,5 triệu lượt người.

Nghịch lý ở chỗ, một khi xã hội sơ khai hình thành và cộng đồng cư dân bắt đầu có được những thành tựu đầu tiên, cũng là lúc sức sống ấy bị đe dọa. Ngày nay, lý thuyết kinh tế chính trị hiện đại tạm chia thành các trường phái phát triển dựa vào: a) Bối cảnh địa lý, môi trường sinh thái; b) Hiệu lực và hiệu quả của các thể chế hình thành trong xã hội, bao gồm cả nhà nước; c) Tác động đa chiều của dòng chảy địa kinh tế, địa chính trị, mà biểu hiện đương thời là trào lưu toàn cầu hóa, khu vực hóa. Bóng dáng của các trường phái này đều ít nhiều được phản chiếu qua bối cảnh lịch sử của câu chuyện thần núi Tản. Nếu chúng ta công nhận mệnh đề của nhà vật lý lỗi lạc Albert Einstein, rằng kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của kiến thức, thì không thể phủ nhận là người Việt Nam từ cổ xưa đã chạm tới nguồn gốc kiến thức mà chúng ta sau hơn 2.000 năm vẫn đang đọc, ngẫm nghĩ để cố hiểu ra ngụ ý cho bản thân, cộng đồng và quốc gia.

Sự chiếm đóng, nô dịch, đồng hóa cả ngàn năm của thế lực phong kiến phương Bắc không thể phá vỡ được tinh thần quật cường và lòng tự tôn dân tộc. Những thủ đoạn tà ma, pháp thuật nhằm ngay vào núi tổ linh thiêng không thể cắt phá được long mạch dân tộc. Sau Đường Lâm lại tiếp nối những chùa Dâu đời Lý, Côn Sơn - Kiếp Bạc đời Trần, Lam Sơn (Thanh Hóa) đời Hậu Lê, v.v.. Ấy là vì linh khí đất Việt vẫn cuộn cuộn chảy dưới mạch đất, trong lòng người và xuyên suốt tinh thần của nhiều thế hệ. Gặp khi thuận lòng trời, thuận lòng người, linh khí ấy sẽ bùng phát thành sức mạnh được hội tụ vì cội nguồn chung, chống lại mỗi nguy chung và hướng đến tương lai chung. Nói

như Lê Văn Hưu: “Thời không bĩ mãi, tất có lúc thái; thế không khuất mãi, tất có lúc vươn”⁵.

Mạch nguồn sự sống đã và sẽ là *nếp nhăn* khắc sâu trong ký ức và ý thức về sức mạnh cội nguồn đất Việt.

1.2 Mõ cá

Đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam không thể tách rời những tính chất và thể thức lâu đời của một quốc gia nông nghiệp, mà những biểu hiện thờ phụng tôn kính Sơn Tinh như đã đề cập ở mục trước có ý nghĩa phản ánh bản chất giá trị đã tồn tại hàng nghìn năm. Một trong những thể thức quan trọng nhất trong đó chứa đựng các hệ giá trị và đặc trưng vận hành là đơn vị làng xã. Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu, xem xét làng xã với tư cách là nơi khởi phát của những ý niệm xã hội, sáng kiến của nhân dân và tạo lập nên con đường sống cho cộng đồng. Đó cũng là nơi hình thành và duy trì những dạng thức kế ước xã hội của người Việt Nam.

*
* *

Trước tiên, phải đề cập tới một trật tự thể hiện qua kết cấu làng xã về mặt con người, văn hóa, phân công chức năng, phương thức tổ chức hệ thống kinh tế và những khía cạnh tương tự. Mô thức của kết cấu ấy cơ bản có tính khép kín⁶. Hình tượng chiếc mõ cá chứa cả một trầm tích giá trị phản ánh trật tự ấy. Dù hiểu đơn giản thì mõ là khí cụ tạo âm thanh, nhưng mõ cá như ở điểm nghỉ hay đình làng còn đóng vai nhân chứng của những quá trình xã hội xảy ra trong cộng đồng. Hình tượng mõ

⁵Xem [141]: 89. *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhiều tác giả, trải qua hơn 200 năm biên soạn, bổ sung, khởi đầu từ Ngô Sĩ Liên năm 1427, và tiếp nối bởi các danh sĩ Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức. Hoàn thành năm 1697.

⁶Xem [133]: 17.

cá liên quan tới khái niệm trung tâm của cộng đồng làng xã: bàn và quyết việc làng.

Hình 1.1: Một chiếc mõ cá treo ở đình làng



© 2015 các tác giả

Trong Hình 1.1 là chiếc mõ cá làm từ gỗ trắc, bên trong rỗng, dài gần 1,5 m, treo ở đình làng Mông Phụ, Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội.

Theo chúng tôi, sử dụng vật chứng lịch sử mõ cá này như một chiếc chìa khóa, tra vào ổ khóa “việc làng”, sẽ mở ra một cánh cửa đầy ắp các sự kiện không những quan trọng mà còn rất lý thú, trải rộng dài theo năm tháng lịch sử, thấm đẫm tinh

thần nhân dân và những trầm tích văn hóa, tín ngưỡng, cùng với giáo lý cuộc sống lúc ẩn lúc hiện.

Trong dân gian cũng lưu truyền sự tích mỗ cá rất sâu sắc, liên quan tới Phật giáo. Chuyện kể rằng có nhà sư đi trên đò, tới giữa sông thì gặp sóng dữ, con cá lớn to gờm ghiếc nổi lên. Mọi người sợ hãi còn nhà sư vẫn bình thản niệm Phật. Con cá đòi người trên đò quăng nhà sư xuống nước để nó ăn thịt thì sẽ tha những người khác. Cá nói rằng nó oán hận tăng lữ nhà Phật do kiếp trước tu hành không thành và bị đẩy đọa vào kiếp cá, đói khổ, đau đớn thân xác không biết ngày nào mới thoát. Nhà sư không sợ hãi và mắng lại con cá rằng, sự đẩy đọa kiếp này là do không tu tập tử tế, đã thế còn muốn sinh sự làm điều ác nữa. Nếu không có sư tăng cầu siêu độ cho thì nó mãi mãi không có cơ hội thoát kiếp nạn. Nghe xong con cá lặn đi. Sau bảy ngày nhà sư câu kinh bỗng thấy con cá ấy lết vào sân chùa. Con cá nói với nhà sư rằng nhờ nghe kinh siêu độ, nó sắp được thoát kiếp cá, lên tiên giới. Nó muốn tạ ơn bằng cách lưu lại thân xác trong chùa để mỗi ngày tăng ni gõ lên đầu nó, làm gương cho những kẻ tu hành biếng nhác, ưa khoe khoang, phạm giới luật, qua đó nhắc nhở bổn phận tu tâm, tích đức và hành đạo.

Phật giáo vào Việt Nam muộn hơn nhiều so với sự hình thành cộng đồng làng xã. Như vậy, việc gán sự tích mỗ cá như một cổ tích Phật giáo có thể hiểu như một cách để đưa giáo lý và giá trị tín ngưỡng Phật giáo vào trong ý thức hệ của một cộng đồng đang tồn tại theo quy tắc, trật tự và kết cấu xác định. Nói cách khác, những người truyền đạo đã lựa sao cho giáo lý nhà Phật được chấp nhận một cách “tự nhiên”. Điều này chứng tỏ rằng, hệ sinh thái xã hội làm nên sức sống của làng xã Việt, cũng giúp khơi mạch nguồn sống cho cư dân, dẫn đến những phân tích tiếp theo.

*

* *

Làng xã đóng vai trò con trở lịch sử tới cội nguồn từng cá

nhân, sự quay trở lại để đánh dấu mốc trưởng thành của mỗi con người (nếu ở xa), và cũng là nơi quay trở về trước lúc cáo chung một cuộc đời. Những ý niệm như “nơi chôn nhau cắt rốn” hay “vinh quy bái tổ” (với người đỗ đạt, trưởng thành), “về vườn” hay “thờ phụng tổ tiên” đều góp phần phản ánh vai trò mạch nguồn sống của làng xã Việt hàng nghìn năm nay.

Không gian địa lý và cộng đồng con người sinh sống tạo nên một không gian sinh tồn, có giá trị kinh tế, văn hóa, giáo dục, tín ngưỡng,... giúp các thế hệ con người sinh ra và trưởng thành. Đa số cá nhân tiếp nhận những bài học đầu tiên của cuộc sống trong không gian này, qua gia đình, hàng xóm. Các nghề truyền thống truyền lại cho đời sau để có kế sinh nhai cũng gắn với những làng xóm cụ thể. Tục thờ thành hoàng làng (thường đóng vai người có công chỉ dạy nghề đầu tiên cho làng) cũng phản ánh nội dung không gian kinh tế của làng xã Việt, dù là nghề nông hay thủ công⁷.

Hệ văn hóa và sự phong phú về cách thức trong công cuộc giáo dục hệ giá trị chân - thiện - mỹ, sự bảo tồn trật tự, quy tắc đạo đức cũng được phản ánh qua sinh hoạt làng xã và các thành phần (dòng họ, gia đình, cá nhân). Tính bền bỉ của hệ giá trị của loại hình không gian sinh tồn có khả năng nhân rộng, truyền đời, có thể cho thấy một phép tương tự với sự vận hành của DNA trong việc phân chia tế bào và sinh sản duy trì nòi giống của thế giới tự nhiên. Đến nay, có người nghiên cứu cho rằng một số gen làng xã lại trội lên sau những khoảng thời gian tưởng như đã lặn đi hẳn trong sự biến dịch của lịch sử hiện đại⁸.

Trong thế giới tự nhiên, khoa học hiện đại ngày càng khám phá, nắm bắt sâu những quy luật tồn tại, sinh trưởng và vận động. Làng xã cũng có thể được xem như một cơ quan chức năng sự sống của xã hội, trong đó tế bào là gia đình. Cách so

⁷Có một ngoại lệ là bác sĩ Alexandre Yersin được nhân dân Tân Xương, Suối Dầu, Nha Trang thờ làm thành hoàng làng do những công hiến vĩ đại của ông. Thông tin về vị thành hoàng làng đặc biệt này trình bày ở trang 143.

⁸Xem [131]: 712.

sánh gia đình như tế bào hiện nay cũng rất phổ biến. Nhìn vào chiều sâu, phép tương tự này có lý cả về mặt giải thích các quá trình và hiện tượng. Hơn nữa, từ xa xưa, các thể chế chính trị - xã hội đã tận dụng những cơ quan, tế bào xã hội đó để duy trì sự ổn định của hệ thống chính trị quốc gia, ví dụ như cấy ghép các nguyên tắc Nho giáo vào hệ giá trị cộng đồng làng xã, hay lợi dụng tập tục và hương ước - lệ làng để thẩm thấu hệ thống pháp luật mới như Lê Thánh Tông (1442-1497) chủ kiến với Bộ luật Hồng Đức⁹.

Bên cạnh đó, không nên cho rằng làng xã chỉ đóng góp cho duy trì ổn định trật tự chính trị. Cơ quan xã hội này có vai trò rất to lớn trong việc mở rộng không gian kinh tế, thông qua thúc đẩy ảnh hưởng của nền nông nghiệp lên hoạt động kinh tế nói chung của đất nước, và khả năng thu ngân sách của chính quyền. Phan Huy Chú ghi lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Lê Thánh Tông năm thứ 4 (1472) lập sở đồn điền. Xuông chiếu rằng: “Việc đặt đồn điền là cốt để hết sức vào việc nông, thêm của chữa cho nhà nước”. Năm thứ 17 (1486) định lệ dựng cột mốc giới các ruộng đất công tư. Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ nhất (1663) sai quan kinh đến hai xứ Thanh - Nghệ bắt những trang trại mới lập đặt làm xã thôn”¹⁰.

Như vậy, sự khuếch tán làng xã cũng đã góp phần mở rộng không gian văn hóa - chính trị của nước Việt và gia tăng ảnh hưởng lên những vùng đất mới, chưa định hình, hay chính là nội dung căn bản của công việc mở mang bờ cõi.

*

* *

Quay nhanh thước phim về hiện tại, hệ thống làng xã nông

⁹Tình khép kín, hệ thống kinh tế khá độc lập và hệ thống tập tục riêng, sau phát triển thành hương ước, khiến thể chế phong kiến có lúc coi làng xã là “tiểu triều đình”. Việc đưa các giáo lý có khác biệt vào hệ thống này không hề dễ dàng. *Sđd* [133]: 17-19.

¹⁰Xem [21]: 187.

thôn trong suốt thời kỳ từ đầu thập niên 90 (thế kỷ XX) đến nay là nguồn cung cấp lao động cho hai quá trình căn bản: a) Phát triển công nghiệp đô thị (và đô thị vệ tinh); b) Khởi nghiệp của khu vực phi nhà nước, cả ở vùng nông thôn lẫn đô thị. Trong các yếu tố cổ điển của đầu vào hệ thống kinh tế quốc gia, nhân lực và đất đai phần lớn nằm ở hệ thống làng xã nông thôn, cho dù quá trình đô thị hóa đã phần nào sắp xếp lại cơ cấu các nguồn lực này.

Đặc trưng nông thôn và phương thức sản xuất - kinh doanh vẫn gắn bó với hoạt động nông nghiệp, cụ thể là một tỷ trọng lớn của lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trong cơ cấu ngành kinh tế. Mặc dù xuất hiện những áp lực cả từ thực tiễn lẫn ý chí chủ quan đối với cái gọi là “chuyển dịch cơ cấu kinh tế” ở nông thôn, nhưng thực hư hiệu quả và sự tương thích của chương trình đó với hệ sinh thái xã hội làng xã chưa thể đã kết luận, kể cả là sau hàng chục năm thử nghiệm. Lý do rất đơn giản: hệ thống tồn tại hàng ngàn năm ấy không dễ gì “chuyển dịch” sau vài thập niên.

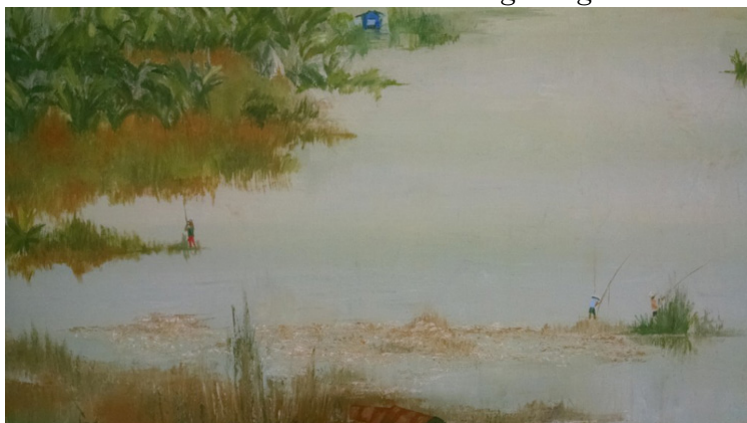
Hoạt động kinh tế đơn sơ được mô tả qua bức tranh sơn dầu (xem Hình 1.2) phản ánh một thực tế là làng xã vẫn đang ảnh hưởng rất sâu sắc tới cư dân của những thành phố lớn như Hà Nội. Hoạt động này cơ bản vẫn không có gì đổi khác (trừ phương tiện vật chất) so với hàng nghìn năm trước đây.

Năm 2003, nghiên cứu của Van de Walle và Cratty, do Ngân hàng Thế giới công bố, cho biết: việc thúc đẩy tham gia hệ thống kinh tế phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn có thể là con đường thoát nghèo cho một số hộ nhất định, nhưng chắc chắn không phải là cho tất cả¹¹.

Trên thực tế, lịch sử cho thấy ngoài vai trò thúc đẩy sinh kế của nhân dân, sự ổn định và phát triển công việc của làng xã còn tạo ra phương tiện tài chính, của cải cho các chính phủ. Điều này đã được các chính thể của Việt Nam đúc kết từ hình

¹¹Xem [147].

Hình 1.2: Câu cá ven sông Hồng



Tranh sơn dầu; © 2014 Bùi Quang Khiêm

thái xã hội nô lệ, qua phong kiến, đến hiện đại. Đoạn trích của Phan Huy Chú dưới đây ưu tư về sự bất ổn định sinh kế làng xóm dưới thời Lê - Trịnh vừa ngắn gọn, vừa rõ ràng¹²:

“Làng xóm nào động, dồn lại lâu năm, việc chi dùng của nhà nước cũng vì thế mà thiếu hụt”.

Vật chứng mố cá của chúng ta hẳn ghi tâm những thực tế xã hội ấy, và còn đóng vai vật duy trì trật tự trong hội họp giải quyết *việc làng* vào những thời khắc quan trọng.

Rõ ràng, hàng nghìn trang giấy cũng không đủ để chứng minh hết được tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng sâu rộng và khả năng đóng góp vào quá trình tương lai của hệ thống làng xã đã và đang tồn tại trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, thông tin ngắn vừa đề cập ở trên cũng đủ để chỉ ra cội nguồn sức sống dân tộc Việt Nam và hành trình dài biến đổi không thể vắng bóng hệ thống làng xã. Sự tồn tại của hệ thống ấy là một dạng *cân bằng xã hội*, hình thành một cách tự nhiên, theo những quy

¹²Sdd [21]: 223.

luật cần được tôn trọng. Chúng ta sẽ nghiên cứu dần những nội dung đó trong các phần thảo luận về sau.

1.3 1075

Khi thế giới đã bước vào thế kỷ XXI, tích lũy tri thức và quá trình học tập liên tục, suốt đời đã trở thành một phương châm hành động của mọi xã hội, cho dù khả năng thực thi và bối cảnh chính trị, xã hội, trình độ phát triển rất khác biệt.

Quá trình học tập bao trùm và đóng vai trò nguồn gốc quan trọng của tri thức từ rất sớm. Theo quan điểm *lịch sử lớn*, nó đã xảy ra rất rất lâu trước khi ý thức học tập, lĩnh hội và chủ động tổ chức hình thành¹³. Sự học tập (theo nghĩa rộng) ban đầu với thế giới sinh vật, ở quy mô phân tử - tế bào không nhằm mục tiêu nào khác ngoài duy trì những quá trình cơ bản của sự sống: tích lũy đủ lượng vật chất và năng lượng, bên cạnh đó duy trì trạng thái phức tạp vượt trội của cấu trúc sinh vật (so với thế giới vô cơ)¹⁴. Phép tương tự cũng cho thấy tác dụng tương đương giữa tiến hóa của thế giới sinh vật và xã hội loài người.

Trước hết, tầm quan trọng của sự hình thành ý niệm về tri thức và giáo dục của loài người được thừa nhận trên quy mô rộng lớn, trở thành chính sách có ảnh hưởng lớn bậc nhất trong hầu như tất cả các xã hội. Mục tiêu cải thiện mặt bằng nhận thức và quyền được thụ hưởng giáo dục của từng công dân thuộc nhóm mục tiêu cơ bản và quan trọng nhất của các quốc gia.

Tuy nhiên, cách hiểu về hệ thống giáo dục và các chuẩn mực tri thức (bao gồm cả khoa học, lịch sử, nghệ thuật, nhân văn) hiện nay đã trở nên rất phức tạp. Thực tế này khiến cho số đông có thể quên đi rằng, giáo dục và tri thức có nguồn gốc

¹³Spier cho rằng, nguồn gốc sớm thậm chí bắt nguồn trong sự xuất hiện cấu trúc thông tin bên trong các phân tử cấu tạo nên tế bào, được lưu giữ và truyền lại cho các thế hệ sau, xem [126]: 77-79.

¹⁴*Sdd* [126]: 83.

rất tự nhiên từ quá trình cải thiện kỹ năng sống còn, truyền thụ trí khôn xuyên thế hệ, tăng hiệu quả của hợp tác và cạnh tranh cộng đồng, từ thời kỳ phôi thai của loài người. Giáo dục ở dạng sơ khai xuất hiện cách đây khoảng 1,8 triệu năm. Hành vi bất chước mang tính chất “học tập xã hội” xuất hiện rất sớm trong cộng đồng nguyên thủy, khoảng 400.000 năm trước¹⁵.

Món quà kỳ diệu mà bộ óc 1,2 kg mang lại cho người nguyên thủy chính là khả năng nhận thức từ học tập xã hội trước khi ngôn ngữ ra đời. Chỉ bằng việc hiểu cách diễn đạt cử chỉ, điệu bộ, và bất chước, diễn tả nét mặt, lặp lại âm thanh, cử chỉ,... xã hội dạng cộng đồng nhỏ đã có thể hình thành phương thức (có người gọi là chiến lược) tồn tại nhờ đặc trưng căn bản là khả năng hợp tác và điều phối các cá thể. Kiểu học tập sơ khai này, theo bằng chứng khảo cổ, đại diện cho bước tiến tư duy cực lớn, cho phép hình thành những ý niệm như: chủ đích, sáng tạo, so sánh đối chiếu và sự tiếp biến văn hóa trong số những thành viên trẻ của cộng đồng. Đặc biệt nhất trong số các bằng chứng mà giới nghiên cứu nhân chủng học thu được là những thành phần và chức năng cơ bản của năng lực sư phạm!

Phương pháp học tập rất tự nhiên là hiện thân của một trong những thay đổi lớn của nhân loại thuở sơ khai, hay như Watson gọi là một phát kiến lớn. Nhờ phát kiến này mà những bộ óc có trí khôn - khởi đầu là cô lập, tự thân - thoát ra khỏi sự biệt lập mang tính cá thể. Trước khi có thay đổi lớn này, những sinh vật cao cấp nhất như người nguyên thủy không có cách gì chia sẻ ý tưởng và suy nghĩ. Từng cá thể học tập được những gì cần cho riêng mình, và chỉ vậy. Như thế, từng thế hệ lại phải bắt đầu như mới vì khi thế hệ trước chết đi, họ mang theo cả trí khôn tích lũy suốt đời sang thế giới bên kia, khóa chặt những gì họ học tập được trong màn đêm bí ẩn. Nhưng bằng chứng lịch sử cũng cho biết sự thật: bất chước cũng không dễ. Mất gần nửa

¹⁵Nhà sử học Watson chỉ ra hành vi bất chước trong cộng đồng nhỏ, nhờ quan sát và lặp lại hành vi, đặc trưng cho quá trình học tập sơ khởi, khi ngôn ngữ chưa hình thành; xem [161]: 30-31.

triệu năm loài người nói chung mới thực sự có khả năng chế ngự lửa trở thành một phần không tách rời của đời sống.

Có khá nhiều hiểu biết lý thú xoay quanh những kiến thức không mấy xa lạ về công cụ đồ đá. Trong khoảng hàng triệu năm, mức độ tiến hóa (tinh vi và thuận lợi cho sử dụng) của công cụ đồ đá nói chung rất chậm chạp¹⁶. Tới một thời điểm, khoảng 40.000-10.000 năm trước, kết quả học tập bắt đầu đơm hoa kết trái, và dẫn đến một số thay đổi (sáng tạo) lớn. *Thứ nhất*, công cụ đồ đá rẽ nhánh, mang hình dáng phản ánh một số nguyên mẫu, có xu hướng chuẩn hóa, tuân thủ một số quy chuẩn hình thái học. *Tiếp đến*, tính bất cấu trúc (dễ hiểu là tùy tiện) được thay thế dần bằng tính cấu trúc cao, thậm chí chính xác, ví dụ những đồ tạo tác hình chữ nhật. Những thay đổi này dẫn đến kết luận khoa học quan trọng: a) Quá trình giáo dục, học tập, lĩnh hội... trong cộng đồng đã có những bước tiến lớn; b) Ý niệm ngày càng rõ rệt và phổ biến hơn - trong một bộ phận ưu tú của cộng đồng người cổ xưa - về những thứ ngày nay chúng ta gọi là lên kế hoạch dài hạn, hành vi có tính chiến lược, và đặc biệt là ý niệm về tương lai; và c) Sự ra đời của ngôn ngữ, ít nhất ở dạng thức sơ khai, và mức độ tăng đáng kể của hiệu quả truyền đạt.

Hẳn các bạn đang tự hỏi, những thảo luận trên liên quan gì tới 1075, và suy rộng ra thì có ý nghĩa gì với chủ đề về nguồn gốc mạch sông nước Việt?

1075 là năm mà lần đầu tiên đất Việt có một khoa thi chính thức, mang tầm quốc gia, phục vụ mục đích tôn vinh học tập, đề cao tri thức, và bổ nhiệm chức vụ quan trọng cho giới khoa bảng. Đó là kỳ thi Nho học đầu tiên. Người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh, sau này giữ chức cao nhất là Thái sư nhà Lý. Tinh thần học tập và mong muốn xây dựng đất nước chắc chắn tồn

¹⁶Điểm bắt đầu của công cụ đồ đá xa tới mức khoảng 1,8 triệu năm trước. Tới giai đoạn công cụ đồ đá tiếp theo, mức độ tinh vi cũng tiến bộ rất chậm, nhưng sáng tạo có thể quan sát được rõ rệt, cách ngày nay khoảng 400.000-200.000 năm. Quá trình tiêu chuẩn hóa kích thước, công năng cũng như cách thức chế tạo có bằng chứng.

tại trước năm 1075, có thể đã rất lâu, thậm chí còn trước cả thời kỳ Sĩ Nhiếp đưa việc học tập và giới thiệu tinh thần Nho học vào Việt Nam. Thế nhưng, nói cho công bằng, việc biến tinh thần ấy trở thành một hệ thống, triển khai theo phương pháp, và truyền đạt bằng ngôn ngữ thống nhất, thì phải đợi đến đạo dụ của Lý Thánh Tông mới khởi sự được (Văn Miếu xây dựng năm 1070), và phải đến người kế nghiệp, Lý Nhân Tông mới đơm hoa kết trái (Quốc Tử Giám được xây dựng theo lệnh của Lý Nhân Tông). Sự kiện khoa thi của Lê Văn Thịnh lột tả rõ khao khát của một quốc gia muốn đọc chữ, viết sử, làm thơ, truyền đời kiến thức, hệ thống hóa quá trình học tập và tìm kiếm hiền tài.

Như vậy, năm 1075 đem lại bằng chứng của sự sống và mạch nguồn hiểu theo một cách khác, bổ sung đầy đủ hơn lý lẽ của người Việt Nam về khái niệm sống: chứa đựng cả tri thức, chữ viết, văn học, nghệ thuật... những thứ chỉ có thể đạt đến chất lượng cao và tìm thấy sức sống nhờ quá trình học tập và lĩnh hội có phương pháp. Sự kiện đó khởi nguồn cho nền khoa cử của Việt Nam. Mạch nguồn khoa bảng bắt đầu chảy mạnh mẽ; và Quốc Tử Giám ra đời ngay năm tiếp theo, năm 1076, đóng vai trò trường học quý tộc. Ý niệm căn bản của giáo dục chính là xây dựng đất nước thịnh vượng, bền vững, và liên quan một cách tự nhiên tới nhận thức về tương lai.

Có thể khẳng định rằng, Văn miếu Quốc Tử Giám ra đời trước tiên và trên hết nhằm đáp ứng nhu cầu về tri thức và kỹ năng cho hậu duệ giới quý tộc triều đình, có tác động rất lớn đến tâm lý xã hội và mở đường cho nhận thức về giá trị của giáo dục. Cả một con đường - cho dù nhiều chông gai và tỷ lệ thành công thấp - được mở ra với những người dân thường, qua một hệ thống không quá khó hiểu với số đông: con đường khoa cử. Vị thế xã hội của gia đình có cơ hội được thay đổi và tiếp tục bước cao hơn trong thang bậc chính trị. Dù khe cửa hẹp và đường đến đó còn nhiều khó khăn, nhưng ít nhất nó cũng tồn tại.

Đứng trước cơ hội mới đó, mỗi người hay mỗi gia đình hẳn

đã đặt ra những mục tiêu và triết lý học tập cụ thể cho mình. Việc này đến nay vẫn đúng, mặc dù cơ hội học tập đa dạng, dễ tiếp cận hơn rất nhiều, và ở đủ thang bậc chất lượng, uy tín, cao thấp khác nhau. Rốt cuộc, những bản khoản cân nhắc ấy suy đến cùng cũng chỉ nhằm quyết định con đường sống cho bản thân. Quá trình quyết định dẫn thân cho con đường học tập và tìm kiếm tri thức tự nó phản ánh sự phong phú của đời sống cá nhân, xã hội, thông qua phép phóng chiếu sự tiếp nối nhận thức từ những thời kỳ sơ khai (ngay cả khi ngôn ngữ chưa ra đời) vào những kỷ nguyên xa hơn, khó đoán định hơn và phức tạp hơn. Điều đó không hề đơn giản, và dường như tiếp tục gia tăng độ phức tạp vào thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI, mà theo Lucy Marcus là giới trí thức tinh hoa cần “chuẩn bị đương đầu với những ẩn số mới vẫn đang còn là ẩn số”¹⁷.

Mặt khác, chính sự phong phú, đa dạng đã dẫn đến sự đan xen phức tạp của đời sống kinh tế - xã hội mở rộng. Thương mại gia tăng và đô thị hình thành cùng với không gian sống mới, trong đó, sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên, tác động mạnh đến quyết định học tập của xã hội. Sự cạnh tranh sinh tồn trong không gian hẹp hơn khiến quá trình chọn lọc/thích nghi khốc liệt và gấp gáp hơn. Phần thưởng có thể lớn hơn cho người chiến thắng trong cuộc đấu xã hội. Nhưng tổn thất cũng nặng nề hơn cho người thua khi chi phí để bước vào cuộc cạnh tranh tăng lên. Miller gọi điều này là “quyền được lựa chọn ngu dốt”¹⁸. Khoảng

¹⁷Lucy Marcus trong bài chơi chữ “ẩn số ẩn số” để nhấn mạnh mức độ thách thức của việc sẽ phải chấp nhận giải quyết bài toán lớn hơn cả những ẩn số hiện đang tồn tại, vẫn chưa giải được, với những bài toán mà trong đó ẩn số chưa biết sẽ có hình thù gì, xem [82].

¹⁸Trong [86], Miller trình bày sự thật hiểu biết yếu kém đến kinh ngạc trong lĩnh vực chính sách khoa học của những người nhân danh khoa học lãnh đạo các phong trào chống lại ứng dụng khoa học mới. Cụ thể ông đưa ra ví dụ một thủ lĩnh dẫn đầu hàng nghìn người biểu tình chống phương pháp sinh học giúp dập tắt dịch sốt xuất huyết gây tử vong tăng cao. Họ sử dụng luận điểm chính là khẳng khái “lo lắng” tác hại cho xã hội khi bị muỗi đực đốt! Học sinh tiểu học ở Việt Nam cũng đủ kiến thức để biết chỉ có muỗi cái mới đốt.

cách này càng làm tăng mối lo về bất bình đẳng thu nhập xã hội, bất bình đẳng về khả năng tiếp cận sinh kế, và bây giờ, một vấn đề được đề cập đến nhiều nhất, sâu nhất và cay đắng nhất: bất bình đẳng về cơ hội học tập, và thậm chí giữa các trung tâm giáo dục có đẳng cấp và năng lực toàn cầu¹⁹.

Một cách tự nhiên, hệ quả sinh ra là giáo dục/nền tảng tri thức tác động gây biến đổi cả phương thức sống của cộng đồng, cũng như cách mà các kết cấu hợp thành tương tác với nhau. Một chút kết nối với ý niệm “làng” ở đây là “làng đô thị” theo cách hiểu phương Tây giữa kỷ nguyên số hóa và toàn cầu hóa. Ý nghĩa làng đô thị ấy nằm ở chỗ sinh kế nó tạo ra quá phong phú, và phần thưởng đã lớn lại đa dạng, bất ngờ. Tuy vậy, quá trình kết nối trật tự và tác động văn hóa lẫn nhau trong nhóm liên hệ gần gũi, khả tín lại tăng lên mạnh hơn bao giờ hết. Loại “làng” ấy sinh ra ngày càng nhiều hơn, và đem lại một kiểu không gian sinh tồn con - chứa các giá trị và tập tục tồn tại tương đối độc lập - trong một không gian quá phức tạp của tổng thể đô thị. Nó bắt buộc quá trình học tập, trau dồi tri thức phải liên tục, sâu sắc, sáng tạo và hiệu quả hơn²⁰.

Với ý nghĩa sinh ra hệ thống giáo dục và mở đường cổ vũ tri thức, năm 1075 mang hình tượng của sự khởi đầu của một mạch sống mới: nước Việt Nam hướng đến chủ động kiểm soát tri thức, hiểu biết, chủ động nghĩ về con đường sống tương lai của chính mình. Thực tế này giúp làm giảm sự lệ thuộc về tư

¹⁹Melissa Korn bắt đầu bài báo trên WSJ với kết luận: “Khoảng cách bất công tài sản trong lĩnh vực giáo dục đang gia tăng - không chỉ giữa những người có và không có bằng đại học, mà cả giữa các trường đại học với nhau.” 40 trường đại học hàng đầu nước Mỹ nhận được ngày càng nhiều tiền, quà tặng, đầu tư... Riêng 10 trường giàu nhất chiếm tới 1/3 tổng đầu tư và dòng tiền, và 40 trường giàu nhất chiếm tới 2/3 tổng số. Moody tiến hành nghiên cứu trên mẫu 500 trường công và tư của Mỹ. 40 trường này có mức trung vị tiền mặt 6,3 tỷ USD, trong khi thống kê này của số còn lại là 273 triệu USD (Mức chênh lệch lên tới 23 lần). [68].

²⁰Tác giả của khái niệm này, Ratti và Claudel bàn trong [111], lấy ví dụ nhân vật lịch sử Frank Sinatra với quyết định rời Hoboken (New Jersey) đến New York để tìm thấy Rat Pack cho cuộc đời lừng lẫy của riêng mình.

tưởng vào các nhà Nho và điển cố Nho học Trung Quốc, một cách từ từ, nhưng rõ ràng là có tác dụng tích cực.

Cột mốc quan trọng ấy của sử sách đất nước được danh nhân Phan Huy Chú ghi lại giản lược như sau²¹:

“Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075), tháng 2, hạ chiếu chọn những người giỏi kinh học rộng và thi Nho học ba trường”.

Về sau, ý chí người Việt Nam xây dựng con đường riêng của nền học vấn đất nước, sinh kế của kẻ sĩ trong xã hội độc lập - tự chủ ngày càng rõ hơn.

“Năm Quảng Hựu thứ 2 (1086), tháng 8, thi những người có văn học trong nước bổ vào làm quan tại viện Hàn lâm”.

“Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 10 (1185), thi học trò trong nước từ 15 tuổi trở lên, ai thông Kinh Thi Kinh Thư thì được vào hầu ngự diên”.

Sự tự chủ nền học vấn khoa cử thời Lý cũng dẫn đến một hệ quả tái củng cố ý muốn độc lập hệ tư tưởng dân tộc trong văn chương nói riêng và chữ viết dân tộc nói chung trong thế kỷ XI: hoàn chỉnh dần chữ Nôm. Một trong những cách thực dụng là mượn bộ chữ Hán và sáng chế, ghép bộ để đọc ra là âm Việt, mà không cần phiên qua âm Hán. Do đó, tính tự chủ và khả năng phản ánh tâm lý, sinh hoạt xã hội Việt Nam phong phú và sinh động hơn, củng cố tinh thần dân tộc. Sang đến đời Trần Nhân Tông (1279-1293) lại tiếp tục phát triển lên một bước nữa nhờ quan Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên nghiên ngẫm sử dụng chữ Nôm để làm thơ. Ông còn đặt ra luật thơ riêng theo cách của người Việt, tạo cảm hứng cho nhiều kẻ sĩ học theo²².

²¹Những phần trích lược tiếp theo thuộc về triều Lý, đều từ một nguồn; *Sdd* [21]: 14-17.

²²*Sdd* [65]: 138.

1.4 Trên bên dưới thuyền

Những cuộc bàn luận sôi nổi về vị thế thương mại Việt Nam bắt đầu từ khoảng năm 2005, thời kỳ nước rút trước thềm sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập WTO, trở thành thành viên thứ 150. Đến thời điểm này, vai trò quan trọng nhất của thương mại được coi như một sự thật hiển nhiên. Tuy vậy, để tới điểm uốn lịch sử đó, nhân sinh quan xã hội và nền kinh tế đã trải qua những thăng trầm về vai trò của thương mại, từ việc tạo ra sinh khí cho Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An,... rồi lại chuyển qua đi hiu vì biến động cư dân, thiên tai, thay đổi chính sách và cả hậu quả nặng nề do chiến tranh.

“Nhất cận thị, nhị cận giang” là câu tục ngữ có từ rất lâu đời ám chỉ sự lựa chọn của người Việt Nam ưa thích chọn nơi sinh sống làm ăn tốt: gần chợ, gần sông, những nơi thuận lợi cho quần cư đông đúc. Thực tế này tất yếu dẫn đến nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa thường nhật. Chợ ra đời một cách tự nhiên. Sông nước vốn dĩ đã là nguồn sống của con người. Nhưng trước vai trò lớn của thương mại với thực trạng kinh tế - xã hội đất nước (sau này sẽ còn thảo luận ở các góc cạnh khác nhau), vai trò thúc đẩy thương mại của hệ thống biển dựa vào sông - biển càng đặc biệt.

Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km, hơn 100 cửa sông, và 41.900 km tổng chiều dài sông ngòi, nhiều đầm, phá, vịnh tự nhiên, kết nối các vùng kinh tế khắp đất nước, đã tạo ra một hệ thống vận tải có chi phí hợp lý cho dân cư tại nhiều khu vực, vùng miền khác nhau²³. Hiện nay, mặc dù các phương tiện vận tải mới ngày càng đa dạng và được cải thiện về năng lực tải trọng, vận tải đường thủy vẫn là giải pháp tốt cho vận tải hàng hóa quy mô lớn, đặc biệt là hàng hóa siêu trường - siêu trọng phục vụ xây dựng, lắp đặt các khu công nghiệp. Trên quy mô toàn quốc, vận tải thủy chiếm 30% tổng lượng hàng hóa lưu thông; trong

²³Xem [1].

đó riêng đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 70% do đặc trưng sông ngòi và kênh rạch đan xen chi chít.

Các sông chính cùng với chi lưu và phụ lưu tạo ra hệ thống sông: Hồng, Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Thu Bồn, Cả, Cửu Long, Đồng Nai, đan xen - kết nối với hệ thống đường sắt và đường bộ. Những cảng sông có vị trí tiếp giáp thuận lợi với đường bộ và đường sắt, có xu hướng hợp thành hệ thống cảng trung chuyển. Các sông lớn thường có vị trí tiếp cận thuận lợi tự nhiên với cảng biển quan trọng. Lợi thế địa lý tạo nên cửa ngõ giao thương quốc tế! Thông thường cơ hội và sinh kế của người dân có xu hướng thúc đẩy vị trí của giá trị thương mại trong hệ văn hóa và tâm lý, nhưng vì nhiều lý do xã hội, tâm lý, thực tế không diễn ra như phỏng đoán.

Thực tế lịch sử Việt Nam cho thấy thương mại đã từng phát triển, và ở nơi nào sông ngòi, cửa biển phát huy tác dụng, dấu ấn thịnh vượng vẫn còn lưu lại đến ngày nay. Vân Đồn là một ví dụ tiêu biểu. Địa danh này đã được sử gia Ngô Sĩ Liên nhắc đến chính thức với tư cách địa chỉ làm ăn dưới thời Hoàng đế Lý Anh Tông (1138-1175):

“Kỷ Tị, năm thứ 10 (1149). Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La²⁴ vào Hải Đông, xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương”.

Đối với cơ cấu chính trị, thuế thu được từ các hoạt động thương mại, cả nội địa lẫn quốc tế, là nguồn thu rất quan trọng, và qua sự kiện Lý Anh Tông lập nên Vân Đồn ở giữa thế kỷ XII, động cơ kinh tế của chính phủ trong việc khuyến khích hoạt động ngoại thương đã có thể được chỉ ra một cách rõ ràng. Cũng khoảng thời kỳ này, thương cảng Bruges (ngày nay là một thành phố du lịch được ưa thích của Bỉ) - một trong những địa danh thương mại sớm nổi danh ở châu Âu - bắt đầu chiếm lĩnh vai trò

²⁴Trảo Oa: Java, Indonesia; Lộ Lạc được phỏng đoán là một nước nhỏ hiện là một vùng đất phía bắc Thái Lan; Xiêm La: Thái Lan ngày nay. Xem: [141]: 238.

trọng yếu của kinh doanh quốc tế, tạo nên một giai đoạn gọi là “Kỷ nguyên Vàng” Bruges.

Ý niệm thương mại mặc dù ra đời rất sớm và tồn tại lâu dài, nhưng ý nghĩa lớn của nó trong xã hội Việt Nam trên phương diện kinh tế nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với làng xã và cấu trúc kinh tế cổ, cũng như ý niệm nguồn sống của cư dân. Ở khía cạnh so sánh trực quan, thương mại và thương nhân như đàn ong thụ phấn cho sự phát triển của hệ thống kinh tế làng - xã, thông qua việc gia tăng mức độ đa dạng và quy mô của hoạt động kinh tế. Bên cạnh đó, họ cũng chuyên chở các nguồn kiến thức từ khắp các nơi đến và đi.

Trên phương diện logic, nếu chúng ta công nhận tục ngữ “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”, thì với thực tế đi nhiều ngày đàng của thương nhân từ xa xưa, việc công nhận trí khôn, tài tháo vát của thương nhân cũng trở nên tự nhiên.

Bên cạnh ý nghĩa tượng trưng cho nền kinh tế thương mại, bản thân sự phong phú của khái niệm bến - thuyền theo nghĩa đen cũng sinh sôi nảy nở theo mức độ phát triển của phương tiện và phương thức quản trị mới. Hoạt động kinh tế xung quanh khái niệm vật chất cụ thể đó cũng đã rất phong phú, trải từ dịch vụ cảng, logistic tới đáp ứng những nhu cầu của người lao động liên quan trực tiếp tới các công đoạn. Hình tượng “trên bến dưới thuyền” nói chung mang lại âm sắc rộn ràng, giàu hình ảnh, gợi đến cảnh nhộn nhịp của buôn bán trên sông ngòi, cửa biển.

Tuy nhiên, trong bối cảnh cụ thể của nền thương mại Việt Nam, ta cũng dễ nhận thấy tính một chiều, nhiều phần thụ động. Dường như là bến ta thường chờ thuyền người ghé đến. Qua nhiều tài liệu lịch sử, mặc dù có những lợi thế tự nhiên khó có thể phủ nhận, song trọng số của việc hướng thương mại ra phía biển khơi trong chính sách quốc gia rất nhỏ. Từ phương diện tài chính ngân sách, hầu hết sử sách chỉ cho thấy việc chú trọng thu cho đủ thuế, gom vét phí của các đoàn thuyền buôn... Thời kỳ nào chú trọng lắm thì cũng giới hạn trong phạm vi cố

gắng không gây phiền nhiễu cho thương nhân. Việc chủ động hỗ trợ, mở mang quan hệ, khuếch trương đầu mối giao thương và tìm kiếm cơ hội hợp tác ra ngoài không tồn tại trong các chính sách kinh tế.

Cái lý đằng sau đó phản ánh trật tự Sĩ - Nông - Công - Thương trong hệ giá trị xã hội đánh giá thấp những người sống bằng nghề tìm kiếm lợi nhuận thương mại. Trên thực tế, một tâm lý tồn tại lâu đời như vậy cho tới ngày nay cũng không dễ xóa bỏ. Mặc dù có lảng xuống do sự biến chuyển thời thế, nhưng cũng dễ dàng bùng phát trở lại. Như thế, một quan niệm phổ biến trong chiều dài lịch sử là nếu thu được lợi từ người buôn bán thì đó là việc nên làm và thậm chí nên tận thu. Các ghi chép của Phan Huy Chú về thuế đều chỉ ra việc chăm chú làm sao thu cho khỏi sót khỏi lọt. Chiều ngược lại, thương nhân nội địa cũng ứng xử theo cách tìm mọi biện pháp để tránh bị tổn thất, rồi rút gọn xuống thành phương châm hễ trốn thuế được là trốn. Một vòng luẩn quẩn gây xói mòn lòng tin liên quan tới thương nhân cứ thế tồn tại trong xã hội suốt một thời kỳ dài.

Với hoạt động thương mại căn bản như trên, rất khó để đề cập tới sự ra đời và sinh sôi của hệ thống tài chính, ngân hàng tại Việt Nam. Lăn theo dấu vết lịch sử, hầu như chúng ta không thấy vết tích của hệ thống tín dụng, càng không thể lần mò dấu vết của hệ thống tài chính.

Tổn thất của việc thiếu một hệ thống tài chính có năng lực đáp ứng các quá trình thương mại và công nghiệp trong xã hội rất lớn. Đáng tiếc là không phải lúc nào con người cũng nhận ra điều này, kể cả ở những xã hội sớm công nghiệp hóa ở châu Âu. Lịch sử đã chứng minh, nước Pháp thua kém nước Anh trong thời kỳ công nghiệp hóa chính là vì sự chuẩn bị không kịp thời của hệ thống tài chính, đành nhường mọi ngôi vị của thời đại cho nước Anh. Nói cách khác, hệ thống tài chính - ngân hàng Pháp chưa kịp trưởng thành vào lúc nhu cầu gia tăng tốc độ công nghiệp hóa cần nó nhất.

Trở lại với quan niệm cũ, thậm chí còn có danh sĩ bàn tới sự không cần thiết và vô dụng của tiền bạc như sau:

“Vi rằng tiền là vật vô dụng, chỉ dùng để đổi chác, đem chỗ này sang chỗ kia, làm phương pháp quyền nghi trong một thời, còn dân mà sở dĩ sống được, có phải là do ở tiền đâu. [...] Như thế đủ biết cái đạo làm lợi việc dùng cho dân vốn không quan hệ gì đến số tiền nhiều hay ít”²⁵.

*

* *

Thương mại là một phương tiện đặc biệt quan trọng tạo sự sống cho nền kinh tế. Tuy thế, ngay cả khi giá trị được nhận thức rõ, việc hiện thực hóa vai trò của hoạt động thương mại đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của cả một hệ văn hóa và các phương tiện vật chất mới có thể có được sức sống.

Với nền thương mại chập chờn, quan niệm giá trị cốt lõi không rõ ràng, về cơ bản cách hiểu với thương mại toàn cầu ở Việt Nam vẫn mơ hồ, rời rạc và thô sơ. Đối lập lại là hệ thống thương mại rõ nét, liên kết chắc chắn, bọc lột nhiều chiều, và thiết kế tinh vi.

Độ lệch ấy chứng tỏ điều gì? Có thể nhìn thấy qua những bằng chứng kinh tế ngày càng sáng rõ: là sự mất cân đối cán cân lợi ích - chi phí, và kết cục của cuộc chơi thương mại dễ tổn thương. Thực tế này góp phần vào sự suy kiệt kinh tế cuối thế kỷ XIX, trong đó thực tế nền thương mại được mô tả:

“Thương là hạng người làm nghề buôn bán. Song việc buôn bán của ta ngày xưa kém cõi lắm. Người thiên hạ đi buôn nước này, bán nước nọ, xuất cảng, nhập cảng, kinh doanh những công việc to lớn, kể hàng ức triệu. Người mình cả đời không đi đến đâu, chỉ quanh quẩn ở trong nước, buôn bán những hàng

²⁵Trích [21], tr.175, trong phần bàn về tiền giấy - tiền đồng theo chiếu của Lê Thái Tổ năm 1429.

hóa lật vật, thành ra bao nhiêu mối lợi lớn về tay người ngoài mắt”²⁶.

1.5 “Kén cửa lựa xẻ...”

Đến đầu thế kỷ XIX, thế giới đã bước vào kỷ nguyên thăng hoa của cách mạng công nghiệp. Động cơ hơi nước bắt đầu xuất hiện, và tàu động cơ hơi nước đi trên đại dương góp phần thúc đẩy kinh tế, thương mại toàn cầu mở sang một trang sử mới. Hải cảng và tàu có động cơ thay thế hình ảnh bến - thuyền cổ xưa.

Trong lúc ấy, tình trạng chung của hệ thống công nghiệp Việt Nam rất lạc hậu, không có thành tựu gì đáng kể. Thực tế đó đã hạn chế sức sống của nền kinh tế nói chung, và cản trở cả con đường phát triển quốc dân. Nói về công nghiệp, khái niệm hạng dân *công* giúp ta hình dung bức tranh cơ bản vào cuối thế kỷ XIX như sau:

“Công là hạng người làm nghề thợ hoặc làm một công nghệ để lấy lợi. Nhưng vì nước ta khi xưa chỉ có tiểu công nghệ, như quay tơ, dệt vải, dệt lụa, làm chài lưới, làm mắm muối... chứ không có đại công nghệ làm giàu như nước khác. Đại công nghệ đã không có thì những người làm thợ, ai chuyên tập nghề gì, thì làm thành phường như thợ mộc, thợ nề, thợ rèn, thợ đúc, thợ gốm,... Mỗi phường có thợ cả, thợ phó và thợ, và phường nào có tục lệ của phường ấy. Những người làm nghề thợ thường là người ít học, quanh năm ngày tháng đi làm thuê làm mướn, chỉ được đủ ăn mà thôi. [...] Công nghệ như thế, buôn bán như thế, bảo nước mình phú cường làm sao được? Rút cục lại, chỉ có nghề nông và nghề sĩ là trọng yếu hơn cả”²⁷.

*
* *

²⁶Trích [65], Chương VI: Chế độ và tình thế nước Việt Nam đến cuối đời Tự Đức, tr.533.

²⁷Sđđ [65]: 533-4.

Trong đường lối phát triển công nghiệp nghèo nàn lạc hậu của Việt Nam thuở ấy, có một điểm sáng le lói, suýt chút nữa bùng lên mạch sống mới: công nghiệp đóng tàu.

Khởi thủy của hành trình đó chính từ vua Gia Long (tức Nguyễn Ánh), một người có ý thức rõ và sâu ý nghĩa của ngành công nghiệp đóng tàu, trên cả phương diện lợi ích quân sự lẫn kinh tế hàng hải. Lịch sử ghi lại bản thân ông là người miệt mài chỉ đạo việc đóng tàu (lúc đầu là chiến hạm và đại bác hạm) trong suốt cuộc đời. Từ những năm 1792-1793, John Barrow đã ghi lại trong hồi ký rằng:

“Ngài (tức Nguyễn Ánh) đã học qua nghệ thuật châu Âu, cần nhất là việc đóng tàu biển và hàng hải... Ngài đã học qua việc đóng tàu, muốn thi hành ngay, mới mua một chiếc tàu Bồ Đào Nha, tự tay tháo ra từng mảnh ván cho đến khi ráp lại thành một chiếc tàu mới hoàn toàn”²⁸.

Gia Long tạo nên truyền thống quan tâm tới tài năng kỹ thuật phục vụ cụ thể cho mục tiêu xây dựng hạm đội quốc gia. Theo đường lối của Gia Long, đóng tàu trở thành một ngành nghề công nghiệp quy mô, thực sự định hướng công nghiệp hiện đại đầu tiên.

Câu đồng dao “Kén cửa lựa xẻ, ông thợ nào khỏe, thì ăn cơm vua” được hiểu là chủ trương nhằm huy động nhân lực kỹ thuật cho ngành công nghiệp đóng tàu của những triều đầu nhà Nguyễn. Càng về sau, việc đóng thuyền phỏng theo kỹ thuật phương Tây được tiếp tục với các quy trình kỹ thuật chặt chẽ hơn, đặc biệt với hai loại thuyền bọc đồng và thuyền máy. Đến thời Minh Mạng, đường lối này đã dẫn tới một tầm nhìn đáng kể giúp ra đời hai chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên năm 1839.

Minh Mạng được đánh giá là đặc biệt quan tâm tới phát triển công nghệ đóng tàu máy hơi nước, và không nản chí khi thử nghiệm bị thất bại, như vụ nổ nồi hơi tháng 2-1839. Nhờ vậy, tới lần thử nghiệm sau đó 2 tháng, chiếc tàu hơi nước đầu tiên

²⁸Xem [92].

đã chạy thành công tại sông Bến Ngự, dẫn tới việc ông thưởng cho các chỉ huy công trình đóng tàu: “Bảo rằng... thuyền ấy mua cũng được, nhưng muốn thợ thuyền nước ta học biết máy móc khôn khéo, cho nên không kể nhọc tốn mà thôi”.

Đến tháng 10-1839, chiếc tàu thứ hai thử nghiệm thành công, có kích thước lớn hơn. Điểm đáng đề cập ở đây là, nếu như với chiếc tàu tháng 4 vẫn còn sử dụng một phần máy cũ của Pháp, thì chiếc mới sau này có máy tàu do chính quan xưởng chế tạo, với sự bổ sung nhân lực được lựa chọn từ 60 thợ rèn Hà Tĩnh và 30 thợ đúc Bắc Ninh. Kinh nghiệm thực tiễn tích lũy từ việc đóng tàu và đúc động cơ đã mở đường tiếp cận tri thức và năng lực kỹ thuật cho người thợ thủ công Việt Nam.

Đáng tiếc là những tiến bộ công nghệ này đã không tiếp tục theo dòng lịch sử, và tới thời Thiệu Trị thì chỉ đóng thêm 2 tàu, mặc dù trình độ kỹ thuật của đội ngũ những người thợ thủ công đã trưởng thành hơn nhiều. Sau Minh Mạng, phần lớn các tàu máy là đi mua của phương Tây, tới thời Tự Đức thì không có tàu nào được đóng mới. Thậm chí còn tốn thêm rất nhiều tiền thuê kỹ thuật viên nước ngoài²⁹.

Tổng số tàu máy đã chế tạo trong chương trình nhiều đời của nhà Nguyễn, kéo dài từ năm 1839 tới năm 1875, chỉ giới hạn trong số 16 tàu.

*
* *

Hạn chế của hạm đội tàu thời Minh Mạng phản ánh thực tế bị giới hạn ở mức thử nghiệm, và tới thời Thiệu Trị, Tự Đức

²⁹Chẳng hạn như trường hợp tàu Mẫn Thoá mua năm 1865, theo *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên (thực lục)*, tập XXX, tr.248: “Giá 135.000 đồng bạc... thành 97.200 lạng bạc. Lại thêm các vật hạng phụ thuộc vào tàu là 20.000 đồng bạc... Thuê một người hoa tiêu hạng nhất mỗi tháng 300 đồng, 1 người hạng nhì 200 đồng, 1 người hạng ba 150 đồng, một người thợ Tây Dương coi máy hạng nhất mỗi tháng 200 đồng, hạng nhì 2 người đều 200 đồng. Người Chà Và, người nước Thanh 34 người, mỗi tháng mỗi người đều 12 đồng”.

thì chương trình bị teo tóp. Các vị vua sau đó đã không đủ kiên trì và thiếu năng lực thực thi dẫn đến lãng phí vốn, kinh nghiệm quý báu trong kỹ thuật đóng tàu và chế tạo động cơ đã bắt đầu tích lũy đáng kể cuối thời Minh Mạng. Rút cuộc, tới khi thực dân Pháp đánh Nam Bộ, lực lượng hải quân triều vua Tự Đức không còn sức chiến đấu. Họ thậm chí còn không thể đuổi cướp biển quấy nhiễu.

Thực tế lịch sử này có nguyên nhân do kinh tế yếu kém, sức sống xã hội suy giảm tới mức dân kiệt quệ. Bản thân triều Tự Đức cũng thiếu hụt tài chính và phải bán chức quan để bổ sung ngân khố. Điều đó phù hợp với đánh giá của Mokyr trên *Science* (tháng 7-2015) chỉ ra rằng, cần phải đặt trọng số ảnh hưởng của cả thể chế lẫn văn hóa tương đương nhau trong tiến trình phát triển kinh tế³⁰. Xét ở chiều sâu, văn hóa - bao gồm hệ giá trị và niềm tin - giúp hình thành nên các thể chế có khả năng lớn mạnh, trường tồn, bồi đắp tri thức và tích tụ tài sản. Theo nghiên cứu của Squicciarini và Voigtländer, quá trình kinh tế ở châu Âu và Mỹ tăng tốc chưa từng thấy từ năm 1850, trong khi ở Đông Á, và cụ thể là ở ngay tại Việt Nam thì lại bị suy kiệt.

Hệ văn hóa Việt Nam ở thế kỷ XIX không phục vụ kịp quá trình phát triển của xã hội này. Thành tựu của nền công nghiệp đóng tàu sơ khai nhanh chóng trôi vào lãng quên của lịch sử. Hệ văn hóa không làm bệ đỡ cho hệ thống giáo dục nghiên cứu để sản sinh ra những Galileo Galilei, Isaac Newton hay James Watt. Vì vậy, không thể có công nghệ lò luyện kim của Henry Bessemer giúp hạ giá thành thép, và công nghiệp đóng tàu sơ khai bị tắc nghẽn với nhân lực kỹ thuật có năng suất thấp và khả năng đổi mới công nghệ rất hạn chế. Dẫn dắt công nghệ chỉ có thể là tinh hoa của xã hội, một bộ phận nhỏ những người vừa có nền tảng tri thức tốt vừa lành nghề và tháo vát, tài năng trong chế tạo công cụ, như Alessandro Volta (1745-1827; nhà vật lý - hóa học người Italia), hay John Smeaton (1724-1792). Nền tảng văn hóa

³⁰Xem [88].

phù hợp cho phát triển khoa học và công nghệ trở thành nhân tố quan trọng giúp một nền kinh tế thích nghi với những thay đổi thời cuộc và cạnh tranh thành công.

Suyt chút nữa một cơ hội gây dựng nhân lực tinh hoa và năng lực khoa học - công nghệ tân tiến đã có thể hình thành nên mạch sống mới của thời kỳ công nghiệp hóa sớm ở Việt Nam, bắt đầu từ câu đồng dao “Kén cửa lựa xẻ...”. Tuy nhiên, bài học thất bại từ chương trình đóng tàu hơi nước của Minh Mạng không phải vô ích, vì nó làm lộ ra những căn nguyên sâu thẳm, những khuyết tật cố hữu mà hệ thống kinh tế - xã hội Việt Nam bắt buộc phải sửa đổi. Khắc phục các khuyết tật giúp khơi nguồn mạch sống mới của tương lai.

1.6 Tượng đài 90 năm

Hệ thống giáo dục theo triết lý và phương thức tổ chức hiện đại của Việt Nam được hình thành theo thời gian thông qua sự hiện hữu của vài đại diện quan trọng như Trường Y khoa Đông Dương (*École de Médecine de l'Indochine*, được thành lập năm 1902), bác sĩ Alexandre Yersin (1863-1943), Đại học Đông Dương (*Université Indochinoise*, năm 1906), Đại học Mỹ thuật Đông Dương (*École Supérieure des Beaux-Arts de l'Indochine*, năm 1925).

Năm 2015, Đại học Mỹ thuật Đông Dương lên tuổi lão, một tượng đài nghệ thuật 90 năm.

Bức họa của họa sĩ người Pháp Victor Tardieu (1870-1937), hiệu trưởng sáng lập ra Đại học Mỹ thuật Đông Dương, chứa đựng một vẻ đẹp sâu thẳm, có cả các yếu tố xã hội, ý nghĩa văn hóa tinh thần, đời sống sinh hoạt. Một lý do nữa để sáng tác đó đi vào lịch sử hội họa Việt Nam là thời khắc bình minh của nền hội họa, đóng góp cách nghĩ và biểu đạt mới về “cái đẹp”. Không vô cơ mà “mỹ thuật” ở tiếng Việt hay “*fine arts*” ở tiếng Anh hay “*beaux-arts*” ở tiếng Pháp đều có chung ý nghĩa nghệ thuật mang tính đẹp. Ở quan niệm rộng mở, mỹ thuật còn có thể bao hàm

Hình 1.3: Hà Nội qua nét vẽ của Tardieu



<http://newvietart.com/index3.3141.html>

không riêng hội họa, điêu khắc, kiến trúc, mà còn cả nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, thi ca,... Dù theo nghĩa hẹp xa xưa hay rộng mở của thời hiện đại, những tác phẩm mỹ thuật đều hướng đến mục đích cao xa về hoàn thiện tâm hồn: mỹ học.

Sự sống có một vị trí huy hoàng trong mỹ thuật, bất kể đối tượng biểu đạt là thiên nhiên hay xã hội. Ngay cả khi đối tượng chính là sự chết chóc, thì mục tiêu của nó vẫn là tạo ra sự tương phản để nâng tầm hoàn thiện cái đẹp, và/hoặc cho thấy đâu đó, một mầm sống mới sẽ vươn lên.

Bằng chứng lịch sử cũng cho thấy dấu ấn thăng hoa của nghệ thuật nói chung và mỹ thuật nói riêng, lên vị trí trang trọng của đời sống nhân loại gắn liền với cả một hành trình phát triển của nhân loại từ công nghệ, thương mại, kinh tế, tổ chức xã hội. Trong sự phục hưng của châu Âu mở đường cho lịch sử cận đại và kỷ nguyên tích lũy thành tựu công nghiệp, mỹ thuật còn đóng vai trò "con trở". Chúng ta dễ dàng lạc lối trong một rừng họa sĩ, tác phẩm và phong cách hội họa của những giai đoạn và

trường phái được gọi tên như Trung cổ, Phục hưng, Baroque, Kỳ nguyên Vàng Hà Lan, Lãng mạn, Tân cổ điển, Ấn tượng, Hậu ấn tượng, Tượng trưng, Trừu tượng, Duy thực, Siêu hiện thực, Tân duy thực, Tối giản, v.v.. Không khó để nhận ra vị trí lớn của mỹ thuật trong đời sống tâm hồn và tiến trình dài hoàn thiện nhân cách.

Một họa sĩ tiêu biểu thời Phục hưng là Jan van Eyck (c. 1390-1441). Nhiều tác phẩm của danh họa được đặt ở vị trí trang trọng trong nhà thờ Saint Bavo của giáo khu Ghent (Bỉ), vùng chịu ảnh hưởng văn hóa - ngôn ngữ Hà Lan. Ông là nghệ sĩ tiên phong sử dụng sơn dầu trong hội họa và rất sáng tạo trong xử lý vật liệu, phong cách và kỹ thuật, và góp phần sáng tạo ra giá đỡ sử dụng trong xưởng của mình. Ngoài việc chứng tỏ tài năng hội họa, công việc kinh doanh của ông cũng tiến triển tốt, các tác phẩm được lùng mua khắp châu Âu. Ông là họa sĩ duy nhất của thời kỳ đó ký tên lên toan và cả khung tranh. Khung tranh cũng được coi là một phần của tác phẩm trọn vẹn, mặc dù được làm bởi nghệ sĩ khác³¹.

Những tài năng nghệ thuật như Jan van Eyck góp phần kiến tạo nên thị trường hàng hóa mỹ thuật ở châu Âu và sự phát triển tiếp theo của thị trường nghệ thuật toàn cầu những thế kỷ sau đó, bao gồm cả thời kỳ gọi là Kỳ nguyên Vàng Hà Lan. Việc ông được coi như bậc thầy hội họa ở thế kỷ XV cùng với những họa sĩ bậc thầy trường phái Italia đã góp phần tạo dựng truyền thống hội họa của Hà Lan, sau này được tiếp nối bởi những danh họa tầm cỡ của lịch sử như Rembrandt Harmenszoon van Rijn (1606-1669; Kỳ nguyên Vàng), Peter Paul Rubens (1577-1640; lãng mạn Baroque), Vincent Willem van Gogh (1853-1890; hậu ấn tượng), v.v..

*
* *

³¹Thời đó kỹ thuật làm khung được đánh giá về phương diện tài năng không thua kém khả năng hội họa.

Thị trường tranh cũng có quy mô hết sức ấn tượng, do đầu tư vào hội họa là khoản đầu tư tạo ra lợi nhuận về dài hạn, và có những thời điểm bùng nổ giá, có thể tạo ra lợi suất lớn. Năm 1987, lợi suất đầu tư tranh được ước lượng không thấp hơn 37% và năm 2007, thời điểm ngay trước thềm khủng hoảng 2008-2009, mức lợi suất cũng vọt lên trên 22%. Tính trung bình, trong giai đoạn 1957-2007, mức lợi tức trung bình của đầu tư vào các danh mục tác phẩm nghệ thuật đạt xấp xỉ 4%/năm, cao hơn đáng kể so với mức trung bình lợi suất đầu tư vào trái phiếu chính phủ (2,7%) và vàng (2,3%)³².

Lợi nhuận từ đầu tư vào nghệ thuật còn chứa một yếu tố gọi là *lợi suất tâm lý*, do đó việc phỏng đoán tác giả của một tác phẩm có ảnh hưởng rất lớn tới giá trị thị trường. Bức tranh “Daniel và bảy sư tử” là một ví dụ; xem Hình 1.4. Nhà Christie’s London mua bức tranh năm 1882 với giá 1.680£, với phỏng đoán tác giả là Peter Paul Rubens. Do nghi rằng tác giả bức tranh thực sự là Jakob Jordaens (1593-1678; Baroque), năm 1963, bức tranh được bán với giá chỉ còn 500£³³. Vậy mà, chỉ hai năm sau, do xác thực lại một lần nữa tác giả là Rubens, New York Metropolitan Museum đã mua lại bức tranh này với giá 178.600£, mức lợi suất đạt 17.810%/năm³⁴!

Sự thật là sự phát triển của hội họa ở Hà Lan cũng gắn liền với sự phát triển vượt bậc về kinh tế - thương mại, từ thế kỷ XVII. Lúc đó, câu hỏi lớn nhất đối với chính sách kinh tế là: Làm thế nào để đuổi kịp Hà Lan. Allen cho biết, sau hai thế hệ tiến hành Cách mạng Công nghiệp, đến năm 1820 nước Anh mới vươn lên thứ hạng giàu thứ hai thế giới (GDP bình quân đầu người 1.706USD), xếp sau Hà Lan (1.838USD)³⁵.

³²Theo Frey và Cueni trong nghiên cứu [42] dẫn chiếu dữ liệu chưa công bố của Renneboog và Spaenjers.

³³Peter Paul Rubens, Jakob Jordaens cùng với Anthony van Dyck (1599-1641) được coi như những người đem lại đỉnh cao vinh quang cho trường phái mỹ thuật Antwerp.

³⁴*Sdd* [42]: 4.

³⁵Theo [6]: 3-4.

Hình 1.4: Bức tranh Daniel và bảy sư tử của Rubens



Nguồn: <http://www.arttoheartweb.com> (truy cập ngày 9-10-2015)

Trong hành trình tìm kiếm chân lý, khoa học cũng đang vươn tới sự hoàn mỹ của nhận thức, từng bước một dù khiêm tốn hay vượt trội. Trên *Scientific American*, Maeda chỉ ra sự tương đồng giữa khoa học và nghệ thuật rất rõ rệt³⁶.

Cả hai đều tận tâm đặt ra những câu hỏi lớn mà nhân loại đối diện: “Điều gì chân thực? Tại sao sự vật lại quan trọng? Bằng cách nào có thể thúc đẩy xã hội tiến lên?” Cả hai lĩnh vực đều tích cực tìm kiếm mọi góc cạnh của tư duy, chỉ nhằm tìm kiếm câu trả lời.

Theo Garfield³⁷, phòng thí nghiệm của nhà khoa học và xưởng nghệ thuật ngày nay được coi là hai thánh địa cuối cùng dành riêng cho những thắc mắc, tò mò và kiểm định có tính mở. Thất bại trong tìm kiếm là một phần của câu chuyện và được chấp nhận. Nó là một mắt xích giúp quá trình học hỏi trở nên liên tục thông qua vòng phản hồi của tư duy và hành động.

³⁶*Scientific American*, 11-7-2013; [80].

³⁷Theo [44]: 54.

Về cơ bản, nghệ sĩ và khoa học gia có xu hướng tiếp cận các vấn đề với tinh thần phóng khoáng và sự khao khát, tò mò. Họ không sợ những ẩn số, đón chờ đột phá hơn là những bước tiến tuần tự nhỏ nhỏ.

Danh họa Leonardo da Vinci - vĩ nhân được xem là biểu tượng 2 trong 1 có ảnh hưởng lớn tới nhiều tư tưởng nghệ thuật và khoa học nhân loại - từ lâu cũng cho rằng: “Nghệ thuật là nữ hoàng của mọi môn khoa học truyền đạt kiến thức tới mọi thế hệ trên thế giới”³⁸.

Theo Viện Nghệ thuật Chicago, bản thân khoa học và nghệ thuật từ xưa đến nay vốn đã chồng lấn lên nhau. Đặc trưng lớn nhất là cả 2 lĩnh vực này đều tìm tòi khám phá, đều sử dụng những ý niệm như lý thuyết, ý tưởng, giả thuyết... và chúng được kiểm định ở những nơi mà bộ óc và bàn tay khéo léo của con người kết hợp với nhau. Trong ngôn ngữ Hy Lạp, nghệ thuật là “*techne*”, là gốc của các thuật ngữ hiện đại công nghệ và kỹ thuật (tiếng Anh: *technology* và *technique*). Như vậy, công nghệ/kỹ thuật được hiểu là sự ứng dụng kết hợp khoa học và nghệ thuật³⁹.

Trong mối tương quan đang bàn, ta cũng cần nhắc đến vai trò thiết yếu của thông tin. Thông tin là nhân tố tối quan trọng đối với cả nhà khoa học lẫn nghệ sĩ. Nhận biết và học hỏi cách chuyển hóa thông tin thành các thông điệp là việc cả hai giới này làm thường xuyên, miệt mài, theo những cách thức riêng, chứa đựng đầy sự sáng tạo và bất ngờ.

Sợi dây liên kết nghệ thuật và khoa học đã tồn tại từ rất lâu, và đã có bằng chứng từ những kim tự tháp Ai Cập. Lịch sử cũng đã chứng minh rằng hai lĩnh vực này không thể tồn tại mà lại thiếu lĩnh vực còn lại, duy trì những mối liên hệ vận động và liên tục thay đổi theo thời gian. Nhà nghiên cứu Eugene Garfield

³⁸Có cả tạp chí hàn lâm được xuất bản dành riêng cho lĩnh vực nghiên cứu kết nối nghệ thuật - khoa học, và chẳng ai ngạc nhiên khi tên tạp chí là *Leonardo*.

³⁹*The Art Institute of Chicago* 7-1-2003; [34].

viết⁴⁰: “Nghệ sĩ và khoa học gia, trong công việc, có chung độ nhạy đối với mỹ học, mặc dù tiêu chí của họ với khái niệm “cái đẹp” có thể khác nhau. Nhiều người trong số họ cũng có chung khao khát đóng góp tích cực vào phúc lợi của nhân loại”⁴¹.

*
* *

Theo nhà nghiên cứu khoa học thông tin Eugene Garfield, nghệ sĩ và nhà khoa học thường bị thôi thúc bởi ý niệm về sứ mệnh và sự tò mò, mà những thứ này có thể chỉ hấp dẫn và sát sườn đối với riêng họ.

Với sự tương đồng trình bày ở trên, việc tìm hiểu cách nhìn của một nghệ sĩ Việt Nam về sợi dây kết nối chân lý mà khoa học tìm kiếm trong quan hệ với cái đẹp mà nghệ sĩ muốn hướng đến dường như rất hữu ích, nhất là để kết lại thảo luận về giá trị cái đẹp nói riêng và mỹ học nói chung với cuộc sống.

Để làm sáng tỏ, chúng tôi tìm đến trao đổi với họa sĩ Bùi Quang Khiêm - tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật Việt Nam (tiền thân là Đại học Mỹ thuật Đông Dương), hiện đang giảng dạy hội họa tại Hà Nội.

Câu trả lời của họa sĩ rất lý thú, và cũng bất ngờ:

“Chân lý khoa học à? Đó là cả một tượng đài của cái đẹp”.

⁴⁰Eugene Garfield không những là nhà khoa học đã mang lại những đóng góp được công nhận rộng rãi trong học thuật, mà còn là người đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu về thông tin khoa học, sáng lập ra Viện Thông tin Khoa học Mỹ - ISI và phát kiến ra chỉ số uy tín khoa học cho các ấn phẩm.

⁴¹Sđd [44]: 54-55.

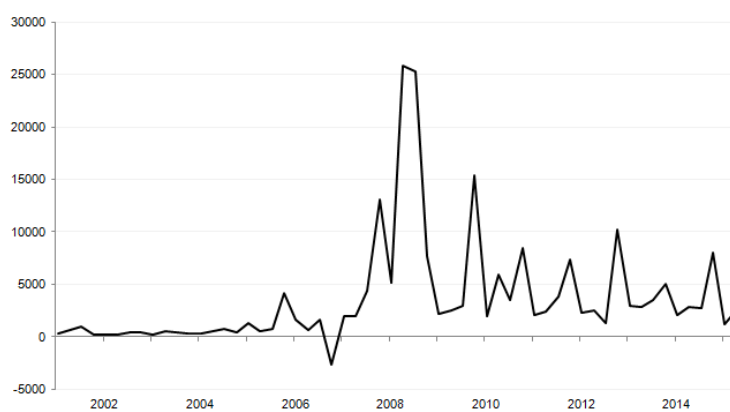
Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam
©2015 BNC - VQH

Hình 6.12: Kim ngạch xuất khẩu, 2001-2015



Nguồn: © 2015 các tác giả; dữ liệu Vương & Associates; đơn vị: triệu USD

Hình 6.13: Đầu tư nước ngoài FDI, 2001-2015

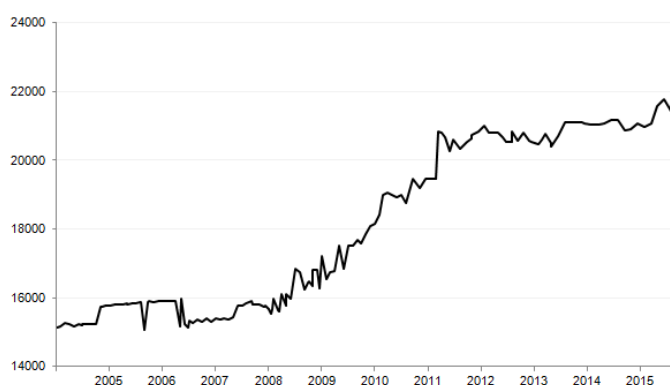


Nguồn: © 2015 các tác giả; dữ liệu Vương & Associates; đơn vị: triệu USD

giá hối đoái, có vị trí rất quan trọng trong thanh toán, dự trữ và cả tâm lý xã hội.

Cho đến nay, Việt Nam vẫn duy trì một chính sách hợp lý là cho phép giữ tiền đôla Mỹ trong tài khoản ngân hàng, và các khoản tiền gửi ngoại tệ này được pháp luật bảo vệ; nhưng không được tiêu dùng đồng đôla Mỹ trên lãnh thổ Việt Nam. Chính sách này được xem là thực tế và có tác dụng huy động nguồn lực, trong khi vẫn giữ được sự ổn định của hệ thống.

Hình 6.14: Tỷ giá hối đoái USD:VND, 2004-2015



Nguồn: © 2015 các tác giả; dữ liệu Vương & Associates

6.2 Nghiên cứu tài nguyên

Trích kết quả nghiên cứu [157], một quan hệ xác lập dựa trên hồi quy logistic như sau:

$$\text{logit}(\pi) = \ln\left(\frac{\pi}{1-\pi}\right) = -3,25 + 4,62X_1 + 2,45X_2 \quad (6.1)$$

trong đó: X_1 là biến nhị thức cho lựa chọn theo đuổi nguồn vốn (tài nguyên tài chính); X_2 theo đuổi tài sản hữu hình (tài nguyên

vật chất). Quan hệ này xác lập ở mức tin cậy cao, theo dữ liệu thống kê, với mọi hệ số đều có p-value < 0,001.

Từ phương trình hồi quy (6.1) có thể tính ra được xác suất có điều kiện của vận hành kém do cùng lúc theo đuổi cả tài nguyên tài chính lẫn tài nguyên vật chất như sau:

$$\pi = \frac{\exp(-3,25 + 4,62 + 2,45)}{1 + \exp(-3,25 + 4,62 + 2,45)} = 0,9785 \quad (6.2)$$

Xác suất vận hành kém hiệu quả do các yếu tố đơn lẻ sinh ra cũng được tính lần lượt cho riêng tài sản tài chính (6.3) và riêng tài sản vật chất (6.4):

$$\pi = \frac{\exp(-3,25 + 4,62)}{1 + \exp(-3,25 + 4,62)} = 0,7974 \quad (6.3)$$

$$\pi = \frac{\exp(-3,25 + 2,45)}{1 + \exp(-3,25 + 2,45)} = 0,3100 \quad (6.4)$$

6.3 Hiện tượng đổ vỡ tài chính

Theo nghiên cứu [158], quan hệ ảnh hưởng đồng thời của phương pháp tìm kiếm lợi ích và mục tiêu đặc lợi/cơ hội có dạng như sau:

$$\text{logit}(\pi) = \ln\left(\frac{\pi}{1-\pi}\right) = 0 + 3,4503X_1X_2 \quad (6.5)$$

trong đó: X_1 là biến nhị thức cho lựa chọn theo phương pháp tổ chức việc kinh doanh đặc trưng cho việc không cần tạo ra giá trị gia tăng; X_2 đặt mục tiêu chủ đạo là khai thác đặc lợi tài chính.

Quan hệ này xác lập ở mức tin cậy cao, p-value < 0,001, do thống kê kiểm định $G^2 = 86,6$ rất lớn so với giá trị tới hạn cho biến ngẫu nhiên có phân phối χ^2 với độ tự do =1, cho p-value=0,01, =6,6349.

Từ quan hệ (6.5) ta tính được khả năng rơi vào dạng lừa đảo tài chính khi cả mục tiêu lẫn phương pháp đều hướng tới đặc lợi tài chính như sau:

$$\pi = \frac{\exp(3,4503)}{1 + \exp(3,4503)} = 0,9692 \quad (6.6)$$

Đây là một xác suất rất lớn trong một trường hợp không phải là quá hiếm hoi trong điều kiện kinh tế của Việt Nam.

6.4 Sản lượng khoa học so sánh ASEAN 4: 1996-2014

Bảng 6.1: Sản lượng khoa học so sánh 4 nước: Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, sử dụng nguồn dữ liệu mở của Scopus Scimago Lab; truy cập ngày 13-8-2015.

6.5 Năng suất khoa học của các quốc gia và vùng lãnh thổ hàng đầu thế giới: 1996-2014

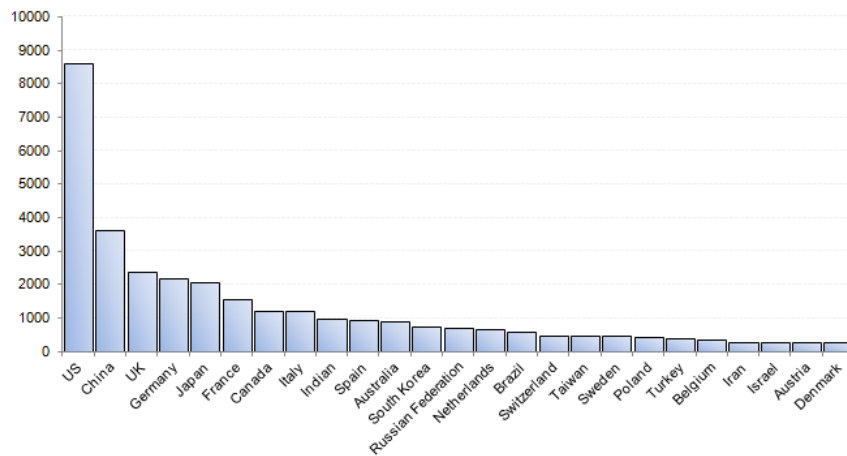
Hình 6.15 trình bày trật tự thứ hạng về sản lượng khoa học so sánh 25 quốc gia và vùng lãnh thổ hàng đầu thế giới, trong giai đoạn 1996-2014. Do sản lượng này tính chung cho toàn bộ quốc gia và vùng lãnh thổ, nên chưa tính đến mức độ chênh lệch dân số, do đó không phản ánh năng suất bình quân đầu người.

Trật tự sắp xếp tính trên tổng sản lượng khoa học, sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier.

Bảng 6.1: So sánh sản lượng khoa học 4 nước

Năm	Việt Nam	Thái Lan	Indonesia	Malaysia
1996	298	1.204	538	962
1997	332	1.403	551	1.096
1998	299	1.579	513	1.087
1999	355	1.742	556	1.263
2000	370	2.071	624	1.509
2001	379	2.193	566	1.311
2002	375	2.454	552	1.469
2003	606	3.131	751	1.946
2004	679	3.880	911	2.612
2005	829	4.764	1.068	3.273
2006	977	5.920	1.215	4.340
2007	1.113	6.660	1.239	5.157
2008	1.485	7.864	1.406	7.816
2009	1.709	8.410	1.950	11.324
2010	2.136	9.965	2.586	15.547
2011	2.362	10.665	3.197	20.476
2012	3.091	11.837	3.752	22.381
2013	3.559	12.029	4.881	24.479
2014	3.519	12.061	5.499	25.330

Hình 6.15: Sản lượng bài nghiên cứu của 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới, 1996-2014



Nguồn: © 2015 các tác giả; dữ liệu Scopus Scimago Lab;
đơn vị: nghìn nghiên cứu

Bằng chứng cuộc sống - Suy nghĩ về phát triển bền vững Việt Nam
©2015 BNC - VQH

Tài liệu tham khảo

- [1] Đề cương giới thiệu luật giao thông đường thủy nội địa. *VIBonline*, 2007. <http://vibonline.com.vn/Phobienphapluat/1728/LUAT-GIAO-THONG-DUONG-THUY-NOI-DIA.aspx>.
- [2] Bá Đò. Thu hồi ô tô, xe máy thải loại từ năm 2018. *VNExpress*, 2015. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/thu-hoi-oto-xe-may-thai-loai-tu-nam-2018-3224576.html>.
- [3] Philippe Aghion and Peter Howitt. *The economics of growth*. MIT Press, Boston, MA, 2009.
- [4] Snir Ainit, Dani Nadel, Iris Groman-Yaroslavski, Yoel Melamed, Marcelo Sternberg, Ofer Bar-Yosef, and Ehud Weiss. The origin of cultivation and proto-weeds, long before Neolithic farming. *PLOS ONE*, 10(7):e0131422, 2015.
- [5] Bruce Alberts, Ralph J. Cicerone, Stephen E. Fienberg, Alexander Kamb, Marcia McNutt, Robert M. Nerem, Randy Schekman, Richard Shiffrin, Victoria Stodden, Subra Suresh, Maria T. Zuber, Barbara Kline Pope, and Kathleen Hall Jamieson. Scientific integrity: self-correction in science at work. *Science*, 348(6242):1420–1422, 2015.
- [6] Robert C. Allen. *Global economic history: a very short introduction*. Oxford University Press, New York, NY, 2011.
- [7] Ngân Anh. Văn hóa công bố quốc tế đã được thiết lập. *Vietnamnet*, 2015. <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/244237/van-hoa-cong-bo-quoc-te-da-duoc-thiet-lap.html>.
- [8] Joyce Oldham Appleby. *The relentless revolution: a history of capitalism*. W.W. Norton, New York, NY, 2010.

- [9] Jim Austin. Playing a new tune. *Science*, 345(6199):974, 2014.
- [10] Cyrille Barrette. *Mystère sans magie: science, doute et vérité: notre seul espoir pour l'avenir*. Éditions MultiMondes, Québec, Canada, 2006.
- [11] Quốc Bình. Bí thư Thành ủy Phạm Quang Nghị: Văn hóa cần được đầu tư tương xứng. *Hà Nội Mới*, 2015. <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Chinh-tri/747308/bi-thu-thanh-uy-pham-quang-nghi-van-hoa-can-duoc-dau-tu-tuong-xung>.
- [12] R Bonduriansky. Rethinking heredity, again. *Trends in Ecology & Evolution*, 27(6):330–336, 2012. DOI:10.1016/j.tree.2012.02.003.
- [13] Volker Bornschier. *Culture and politics in economic development*. Routledge, New York, NY, 2005.
- [14] Nick Bos, Liselotte Sundström, Siiri Fuchs, and Dalial Freitak. Ants medicate to fight disease. *Evolution: International Journal of Organic Evolution*, Article-in-Press, 2015. DOI:10.1111/evo.12752.
- [15] Michael J. Boskin. Are the good times over? *Project Syndicate*, 2015. <http://www.project-syndicate.org/commentary/global-economy-growth-prospects-by-michael-boskin-2015-04>.
- [16] Nicholas JL Brown, Alan D. Sokal, and Harris L. Friedman. The complex dynamics of wishful thinking: the critical positivity ratio. *American Psychologist*, 68(9):801–813, 2013. DOI:10.1037/a0032850.
- [17] Roman Bucher, Hellena Binz, Florian Menzel, and Martin H. Entling. Spider cues stimulate feeding, weight gain and survival of crickets. *Ecological Entomology*, 39(6):667–673, 2014. DOI: 10.1111/een.12131.
- [18] John Burrows. *Classical music*. Dorling Kindersley, London, UK, 2005.
- [19] Phạm Hồng Cư. Cuộc gặp gỡ đặc biệt và câu nói bất hủ của bác Hồ. *VietnamNet*, 22-9-2014. <http://vietnamnet.vn/>.

- [20] John T. Cacioppo and Stephanie Cacioppo. Social relationships and health: the toxic effects of perceived social isolation. *Social and Personality Psychology Compass*, 8(2):58–72, 2014.
- [21] Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014[1810-1819].
- [22] Bạch Ngọc Chiến. 2% khác biệt: quá nhiều và quá ít. *Kinh tế và Dữ báo*, 48(20/604):12–14, 2015. ISSN:0866-7120.
- [23] Charles Q. Choi. Asia’s rapidly shrinking glaciers could fuel future conflicts. *NBC News*, 2015. <http://www.nbcnews.com/science/environment/asias-rapidly-shrinking-glaciers-could-fuel-future-conflicts-n411371>.
- [24] Mo Costandi. Yoshiki sasai: a tribute to an outstanding scientist. *The Guardian*, 2014.
- [25] S.G. Damle. Curiosity: the greatest virtue of man? *Contemporary Clinical Dentistry*, 5(2):147–148, 2014. DOI:10.4103/0976-237X.132299.
- [26] Jared Diamond. *Collapse: how societies choose to fail or succeed*. Viking Penguin, New York, NY, 2005.
- [27] Jared Diamond. *The rise and fall of the third chimpanzee*. Random House, London, UK, 2013.
- [28] Jared Diamond. Reversals of national fortune, and social science methodologies. *PNAS*, 111(50):17709–17714, 2014. DOI: 10.1073/pnas.1415280111.
- [29] James S. Duesenberry. *Business cycles and economic growth*. McGraw-Hill, New York, NY, 1958.
- [30] Nguyen Xuan Dung, Do Tat Loi, Do Tat Hung, and Piet A. Leclercq. Chemical composition of the oil of *Blumea lanceolaria* (roxb.) Druce from Vietnam. *Journal of Essential Oil Research*, 3(4):285–286, 1991.
- [31] Editor. Xung quanh khái niệm “khoa học gia”. *Opeconomica*, 2015. <https://opeconomica.wordpress.com/2015/05/23/khoa-hoc-gia/>.
- [32] Editorials. Hope from the pope. *Nature*, 522:391, 2015.

- [33] EIC. Monument to Ernest Solvay. *Nature*, 130(3287):657, 1932. DOI:10.1038/130657c0.
- [34] Robert Eskridge. The enduring relationship of science and art. *The Art Institute of Chicago*, 2003. <http://www.artic.edu/aic/education/sciarttech/2a1.html>.
- [35] Richard A. Falk. *The declining world order*. Routledge, New York, NY, 2004.
- [36] Michael Faraday. Note on regelation. *Proceedings of the Royal Society of London*, 10:440–450, 1860.
- [37] Michael Faraday. *Faraday's diary of experimental investigation*, Vol. 7. HR Direct, Riverton, UT, 2008.
- [38] Ronald Findlay and Kevin H. O'Rourke. *Power and plenty: trade, war, and the world economy in the second millennium*. Princeton University Press, Princeton, NJ, 2007.
- [39] Amy Finkelstein and Sarah Taubman. Randomize evaluations to improve health care delivery. *Science*, 347(6223):720–722, 2015.
- [40] Brett Forrest. Searching for Grigori Perelman, Russia's reclusive maths genius. *The Telegraph*, 2012. <http://www.telegraph.co.uk/culture/9475585/Searching-for-Grigori-Perelman-Russias-reclusive-maths-genius.html>.
- [41] Barbara L. Fredrickson and Marcial F. Losada. Positive affect and the complex dynamics of human flourishing. *American Psychologist*, 60(7):678–686, 2005. DOI:10.1037/0003-066X.60.7.678.
- [42] Bruno S. Frey and Reto Cueni. Why invest in art? *The Economists' Voice*, 10(1):1–6, 2013.
- [43] Milton Friedman and Rose Friedman. *Free to choose: a personal statement*. Harcourt Brace Jovanovich, New York, NY, 1980.
- [44] Eugene Garfield. Art and Science. part 1. the Art-Science connection. *Essays of an Information Scientist: Creativity, Delayed Recognition, and other Essays*, 12(8):54–61, 1989.
- [45] Stephen Gaukroger. *The emergence of a scientific culture: science and the shaping of modernity, 1210-1685*. Oxford University Press, New York, NY, 2006.

- [46] Robert M. Grant. The theory of resource-based competitive advantage. In Michael H. Zack, editor, *Knowledge and strategy*, pages 3–23. Butterworth-Heinemann, 1999.
- [47] Nell Greenfieldboyce. Missing link microbes may help explain how single cells became us. *National Public Radio*, May 06, 2015. <https://knpr.org/>.
- [48] Avner Greif. Cultural beliefs and the organization of society: a historical and theoretical reflection on collectivist and individualist societies. *Journal of Political Economy*, 102(5):912–950, 1994.
- [49] Thúy Hà. WB: GDP 6 tháng của Việt Nam tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua. *VietnamPlus*, 2015. <http://www.vietnamplus.vn/wb-gdp-6-thang-cua-viet-nam-tang-cao-nhat-trong-vong-5-nam-qua/333594.vnp>.
- [50] Luong Minh Ha, Do Thu Hang, and Vuong Thu Trang. Short on ideas. *Vietnam Economic Times*, 24(10/260):16–17, 2015.
- [51] Lawrence E. Harrison and Samuel P. Huntington. *Culture matters: how values shape human progress*. Basic Books, New York, NY, 2000.
- [52] Werner Heisenberg. Positivism, metaphysics and religion. In Ruth Nanda Nanshen, editor, *Werner Heisenberg - Physics and Beyond - Encounters and Conversations*, page 213. Harper and Row, 1971.
- [53] Karoline Heslop. Natalia Karp: pianist whose talent helped her survive the concentration camp. *The Guardian*, 2007. Jul. 11; Obituary.
- [54] Kensei Hiwaki. *Culture and economics in the global community: a framework for socioeconomic development*. Gower, Burlington, VT, 2014.
- [55] Kimberley J. Hockings, Nicola Bryson-Morrison, Susana Carvalho, Michiko Fujisawa, Tatyana Humle, William C. McGrew, Miho Nakamura, Gaku Ohashi, Yumi Yamanashi, Gen Yamakoshi, and Tetsuro Matsuzawa. Tools to tipple: ethanol ingestion by wild chimpanzees using leaf-sponges. *Royal Society Open Science*, 2:150150, 2015. DOI: 10.1098/rsos.150150.

- [56] A. N. Hodge. *The history of art: painting from Giotto to the present day*. Arcturus Publishing, London, UK, 2008.
- [57] Jascha Hoffman. Grigori Perelman's beautiful mind. *The New York Times*, 2009. <http://www.nytimes.com/2009/12/13/books/review/Hoffman-t.html>.
- [58] Nguyễn Minh Hoàng, Tần Viên Sơn Thánh 'ông tổ họ Nguyễn Việt Nam'. *Tạp chí điện tử Văn Hiến*, 17-02-2015. <http://vanhien.vn/>.
- [59] Lawrence E. Hunter. *The processes of life: an introduction to molecular biology*. The MIT Press, Cambridge, MA, 2009.
- [60] Samuel P. Huntington. The clash of civilizations? *Foreign Affairs*, 72(3):22-49, 1993.
- [61] Howard Husock. Making the Giving Pledge global takes more than money. *Philanthropy*, 2015. <https://philanthropy.com/article/Opinion-Making-the-Giving/232139>.
- [62] International Solvay Institutes. Conseil de physique Solvay. *Official web page*, 2015. <http://www.solvayinstitutes.be/>.
- [63] Sarah Kaplan. The mysterious 2 billion-year-old creature that would make darwin smile. *The Washington Post*, 2015.
- [64] Qing Ke, Emilio Ferrara, Filippo Radicchi, and Alessandro Flammini. Defining and identifying Sleeping Beauties in science. *PNAS*, 112(24):7426-7431, 2015. DOI: 10.1073/pnas.1424329112.
- [65] Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử Lược*. Nxb Thời Đại, Hà Nội, 2010[1921].
- [66] Elizabeth Kolbert. *The sixth extinction: an unnatural history*. Henry Holt, New York, NY, 2014.
- [67] Kathelijne Koops and Carel P. van Schaik Elisabetta Visalberghi. The ecology of primate material culture. *Biology Letters*, 10(11):20140508, 2014. DOI:10.1098/rsbl.2014.0508.
- [68] Melissa Korn. For U.S. universities, the rich get richer faster. *Wall Street Journal*, Apr 16, 2015.

- [69] Paul Krugman. Nonlinearity, multiple equilibria, and the problem of too much fun. *New York Time*, 2015. <http://krugman.blogs.nytimes.com/2015/04/15/nonlinearity-multiple-equilibria-and-the-problem-of-too-much-fun-wonkish/>.
- [70] Editor La Libre. François Englert officiellement récompensé du Nobel de physique. *La Libre*, 2013. <http://www.lalibre.be/actu/planete/francois-englert-officiellement-recompense-du-nobel-de-physique>.
- [71] Scimago Lab. Scimago institutions ranking. *Scopus*, 2013. <http://www.scimagoir.com>.
- [72] Cyril Labbé and Dominique Labbé. Duplicate and fake publications in the scientific literature: how many SCI gen papers in computer science? *Scientometrics*, 94(1):379–396, 2014.
- [73] Quoc Minh Le, Thu Huong Tran, Thanh Huong Nguyen, Thi Khuyen Hoang, Thanh Binh Nguyen, Khanh Tung Do, Kim Anh Tran, Dang Hien Nguyen, Thi Luan Le, Thi Quy Nguyen, et al. Development of a fluorescent label tool based on lanthanide nanophosphors for viral biomedical application. *Advances in Natural Sciences: Nanoscience and Nanotechnology*, 3(3):035003, 2012.
- [74] Đỗ Tất Lợi. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nxb Y học, Hà Nội, 2004.
- [75] Phan Linh. GS. Ngô Bảo Châu: “Đại học Việt Nam làm ngược với thế giới”. *VNExpress*, 2014. <http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/gs-ngo-bao-chau-dai-hoc-viet-nam-lam-nguoc-voi-the-gioi-3025200.html>.
- [76] Vương Linh. Dân số Việt Nam có gần 90,5 triệu người. *VNExpress*, 2014. <http://giadinh.vnexpress.net/tin-tuc/to-am/dan-so-viet-nam-co-gan-90-5-trieu-nguoi-3121884.html>.
- [77] David K. Lodge. Faith and science can find common ground. *Nature*, 523:503, 2015.
- [78] Emanuele Lodolo and Zvi Ben-Avrahamb. A submerged monolith in the Sicilian Channel (central Mediterranean sea): evidence for Mesolithic human activity. *Journal of Archaeological Science: Reports*, 3:398–407, 2015. DOI:10.1016/j.jasrep.2015.07.003.

- [79] Lê Mỹ. Nguồn lực mới để giảm nợ công. *Diễn đàn doanh nghiệp*, 2015. <http://enternews.vn/nguon-luc-moi-de-giam-no-cong.html>.
- [80] John Maeda. Artists and scientists: More alike than different. *Scientific American*, 2013. <http://blogs.scientificamerican.com/guest-blog/artists-and-scientists-more-alike-than-different/>.
- [81] Charles C. Mann. How the potato changed the world. *Smithsonian Magazine*, 2011. <http://www.smithsonianmag.com/history/how-the-potato-changed-the-world-108470605/>.
- [82] Lucy P. Marcus. Preparing for the unknown unknowns. *Project Syndicate*, Jan 17, 2015.
- [83] Abraham H. Maslow. A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4):370–396, 1943.
- [84] Marcia McNutt. The measures of research merit. *Science*, 346(6214):1155, 2014. 10.1126/science.aaa3796.
- [85] G. Tyler Miller and Scott E. Spoolman. *Environmental science*. Brooks/Cole, Belmont, CA, 2013.
- [86] Henry I. Miller. Ignoring the ignorant. *Project Syndicate*, Aug 16, 2013.
- [87] Joel Mokyr. The intellectual origins of modern economic growth. *The Journal of Economic History*, 65(2):285–251, 2005.
- [88] Joel Mokyr. Intellectuals and the rise of the modern economy. *Science*, 349(6244):141–142, 2015.
- [89] CNN Money. 10 more billionaires join Buffett-Gates Giving Pledge. *CNN*, 2015. <http://money.cnn.com/2015/06/02/news/companies/giving-pledge-billionaires-buffett-gates/>.
- [90] Nancy K. Napier and Vuong Quan Hoang. *What we see, why we worry, why we hope: Vietnam going forward*. Boise State CCI Press, Boise, ID, 2013.

- [91] Nancy K. Napier, Dang Le Nguyen Vu, and Quan Hoang Vuong. It takes two to tango: entrepreneurship and creativity in troubled times - Vietnam 2012. *Sociology Study*, 2(9):662–674, 2012. DOI:10.17265/2159-5526/2012.09.002.
- [92] Nguyễn Văn Đăng. Vài nét về ngành đóng thuyền theo kiểu phương Tây triều Minh Mạng. *Tạp chí Huế Xưa và Nay*, 11(56):58–63, 2003.
- [93] Tom Oder. Are honeybees in trouble or not? *Mother Nature Network*, 2015. <http://www.mnn.com/your-home/organic-farming-gardening/stories/are-honeybees-trouble-or-not>.
- [94] Web of Science. Belgian scientific productivity 2009-2013. *Research Analytics*, 2014. <http://researchanalytics.thomsonreuters.com/incites/>.
- [95] Shira Ovide and Daisuke Wakabayashi. Apple's share of smartphone industry's profits soars to 92%. *The Wall Street Journal*, 2015. <http://www.wsj.com/articles/apples-share-of-smartphone-industrys-profits-soars-to-92-1436727458>.
- [96] Jose Pagliery. Elon Musk and Stephen Hawking warn over 'killer robots'. *CNN Money*, 2015. <http://money.cnn.com/2015/07/28/technology/ai-weapons-robots-musk-hawking/>.
- [97] Elizabeth Pennisi. Tiny ant takes on pesticide industry. *Science*, 2015. DOI:10.1126/science.aad1690.
- [98] Edith Tilton Penrose. Biological analogies in the theory of the firm. *The American Economic Review*, 42(5):804–819, 1952. <http://www.jstor.org/stable/1812528>.
- [99] Edith Tilton Penrose. *The theory of the growth of firm*. Wiley, New York, NY, 1959.
- [100] Clint J. Perrya, Eirik Søvika, Mary R. Myerscoughd, and Andrew B. Barron. Rapid behavioral maturation accelerates failure of stressed honey bee colonies. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 112(11):3427–3432, 2015.
- [101] Panagiotis E. Petrakis. *Culture, growth, and economic policy*. Springer, Berlin, Germany, 2014.

- [102] Edmund S. Phelps. Evidence-based economics. *Project Syndicate*, 2006. www.project-syndicate.org/commentary/evidence-based-economics.
- [103] Denis Charles Phillips. The good, the bad, and the ugly: the many faces of constructivism. *Educational Researcher*, 24(7):5-12, 1995.
- [104] Lê Phương. GS. Ngô Bảo Châu chỉ thẳng điểm tối nhất của giáo dục Việt Nam. *Dân Trí*, 2014. <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/gs-ngo-bao-chau-chi-thang-diem-toi-nhat-cua-giao-duc-viet-nam-1407402309.htm>.
- [105] Paul Polman and Lynn Forester de Rothschild. The capitalist threat to capitalism. *Project Syndicate*, 2014. 23-5-2014.
- [106] George Polya. *Mathematics and plausible reasoning. Volume I: Induction and analogy in mathematics*. Princeton University Press, Princeton, NJ, 1954.
- [107] George Polya. *How to solve it*. Princeton University Press, Princeton, NJ, 1957.
- [108] Karl Popper. *The logic of scientific discovery*. Unwin Hyman, London, UK, 1959.
- [109] Andy Pross. *What is life? How chemistry becomes biology*. Oxford University Press, Oxford, UK, 2012.
- [110] PV. Giáo sư Hoàng Tụy: Kỳ thi cho ta nhiều hy vọng. *Dân Trí*, 2015. <http://dantri.com.vn/su-kien/giao-su-hoang-tuy-ky-thi-cho-ta-nhieu-hy-vong-20150805072109818.htm>.
- [111] Carlo Ratti and Matthew Claudel. The urban village. *Project Syndicate*, Nov 4, 2014.
- [112] Alexandra S. Richey, Brian F. Thomas, Min Hui Lo, John T. Reager, James S. Famiglietti, Katalyn Voss, Sean Swenson, and Matthew Rodell. Quantifying renewable groundwater stress with GRACE. *Water Resources Research*, 2015. DOI:10.1002/2015WR017349.
- [113] Tania L. Roth, Farah D. Lubin, Adam J. Funk, and J. David Sweatt. Lasting epigenetic influence of early-life adversity on

- the BDNF gene. *Biological Psychiatry*, 65(9):760–769, 2009. DOI:10.1016/j.biopsych.2008.11.028.
- [114] Editorial RTÉ. Number of trees down 46% since human civilisation. *RTÉ*, 2015. <http://www.rte.ie/news/2015/0903/725317-trees/>.
- [115] John R. Schermerhorn Jr., James G. Hunt, Richard N. Osborn, and Mary Uhl-Bien. *Organizational behavior, 11th ed.* Wiley, Hoboken, NJ, 2010.
- [116] Bernard Schiele, Michel Amyot, and Claude Benoit. *When science becomes culture: world survey of scientific culture.* University of Ottawa Press, Ottawa, Canada, 1994.
- [117] J. William Schopf, Anatoliy B. Kudryavtsev, Malcolm R. Walter, Martin J. Van Kranendonk, Kenneth H. Williford, Reinhard Kozdon, John W. Valley, Victor A. Gallardo, Carola Espinoza, and David T. Flannery. Sulfur-cycling fossil bacteria from the 1.8-Ga Duck Creek Formation provide promising evidence of evolution's null hypothesis. *PNAS*, 112(7):2087–2092, 2015. DOI:10.1073/pnas.1419241112.
- [118] Erwin Schrödinger. *What is life? The physical aspect of the living cell.* Cambridge University Press, Cambridge, UK, 1946.
- [119] Joseph A. Schumpeter. *Capitalism, Socialism and Democracy.* Harper & Brothers, New York, NY, 1942.
- [120] Theo SGT. Tết Quý Ty hết tiền mua sắm vẫn mê bia. *Lao Động*, 2013. <http://laodong.com.vn/kinh-doanh/tet-quy-ty-het-tien-mua-sam-van-me-bia-100635.bld>.
- [121] Kavita R. Sharma, Brittany L. Enzmann, Yvonne Schmidt, Dani Moore, Graeme R. Jones, Jane Parker, Shelley L. Berger, Danny Reinberg, Laurence J. Zwiebel, Bernhard Breit, Jürgen Liebig, and Anandasankar Ray. Cuticular hydrocarbon pheromones for social behavior and their coding in the ant antenna. *Cell Reports*, 12(8):1261–1271, 2015. DOI:10.1016/j.celrep.2015.07.031.
- [122] Anthony D. Smith. *The cultural foundations of nations: hierarchy, covenant, and republic.* Blackwell, Malden, MA, 2008.

- [123] Nam Sơn. Tác giả hàng loạt vắc xin “made in Vietnam” đột ngột qua đời. *Thanh Niên*, 2015. <http://www.thanhnien.com.vn/suc-khoe/tac-gia-hang-loat-vac-xin-made-in-vn-dot-ngot-qua-doi-596303.html>.
- [124] Alan Sokal and Jean Bricmont. *Fashionable nonsense: postmodern intellectuals' abuse of science*. Picador, New York, NY, 1998.
- [125] Anja Spang, Jimmy H. Saw, Steffen L. Jorgensen, Katarzyna Zaremba-Niedzwiedzka, Joran Martijn, Anders E. Lind, Roel van Eijk, Christa Schleper, Lionel Guy, and Thijs J. G. Ettema. Complex archaea that bridge the gap between prokaryotes and eukaryotes. *Nature*, 521(7551):173–204, 2015.
- [126] Fred Spier. *Big history and the future of humanity*. Wiley-Blackwell, Malden, MA, 2010.
- [127] Mara P. Squicciarini and Nico Voigtländer. Human capital and industrialization: evidence from the Age of Enlightenment. *The Quarterly Journal of Economics*, AIP, 2015. DOI:10.1093/qje/qjv025.
- [128] Joe Steines. *The rough guide to classical music*. Rough Guides, London, UK, 2010.
- [129] James B. Stewart. A fearless culture fuels U.S. tech giants. *The New York Times*, 2015. <http://www.nytimes.com/2015/06/19/business/the-american-way-of-tech-and-europes.html>.
- [130] Madeline Stone. Look inside the rare Leonardo da Vinci notebook that Bill Gates paid more than \$30 million for. *Business Insider*, 2015. <http://www.businessinsider.com.au/look-inside-the-codex-leicester-which-bill-gates-bought-for-30-million-2015-7>.
- [131] Lê Minh Thông. Luật nước và hương ước, lệ làng trong đời sống pháp lý của các cộng đồng làng xã Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, 3:705–714, 2008.
- [132] Peter Throer. Eight reasons I rejected your article. *Elsevier*, 2012. <http://www.elsevier.com/connect/8-reasons-i-rejected-your-article>.

- [133] Đinh Khắc Thuân. Sự thâm nhập của Nho giáo vào làng xã Việt Nam qua tư liệu hương ước. *Nghiên cứu Tôn giáo*, 30(6):17-21, 2004.
- [134] Nguyen Cong Tieu. Note sur une Cécidomie du Riz (*Pachytiplosis oryzae* Wood-Masson). *Bulletin Economique de l'Indochine*, 25:590-593, 1922. <http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k6536979k.image.langFR>.
- [135] Nguyen Cong Tieu. Notes sur les insectes comestibles au tonkin. *Bulletin Economique de l'Indochine*, 31:735-744, 1928.
- [136] Nguyen Cong Tieu. L'azolla culture comun engrais vert. *Bulletin Economique de l'Indochine*, 33:335-350, 1930.
- [137] Nguyen V. Trang, Le T. Luan, Le T. Kim-Anh, Vu T.B. Hau, Le T.H. Nhung, Pimnapar Phasuk, Orntipa Setrabutr, Hannah Shirley, Jan Vinje, Dang D. Anh, et al. Detection and molecular characterization of noroviruses and sapoviruses in children admitted to hospital with acute gastroenteritis in vietnam. *Journal of Medical Virology*, 84(2):290-297, 2012.
- [138] Vuong Thu Trang and Tran Ngoc Van. Seizing the day: how determined and decisive are vietnamese entrepreneurs? *Vietnam Economic Times*, 24(11/261):36-37, 2015.
- [139] James Trefil, Harold J. Morowitz, and Eric Smith. The origin of life. *American Scientist*, 97(3):206-213, 2009.
- [140] Jonathan H. Turner, Leonard Beeghley, and Charles H. Powers. *The emergence of sociological theory*. SAGE, London, UK, 2012.
- [141] Ngô Sĩ Liên , Phạm Công Trứ , Lê Hi và Nguyễn Quý Đức. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Thời Đại, Hà Nội, 2013[1479-1697].
- [142] Nguyễn Thanh Thịnh và Nguyễn Thanh Hà. Chuyển giao và đổi mới công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Nhân Dân*, 2015. <http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/khoahoc/item/25613102-chuyen-giao-va-doi-moi-cong-nghe-qua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai.html>.
- [143] Đỗ Thị Thu Hằng và Trần Ngọc Vân. AEC hình thành, Việt Nam có cất được "tiếng gầm"? *Kinh tế và Dự báo*, 48(18/602):19-20, 2015.

- [144] Bạch Ngọc Chiến và Vương Quân Hoàng. Hành trình vươn tới sự hoàn mỹ. *Kinh tế và Dự báo*, 48(21/605):27-29, 2015.
- [145] Bạch Ngọc Chiến và Vương Quân Hoàng. Vai trò của yếu tố văn hóa trong nền móng kinh tế. *Kinh tế và Dự báo*, 48(17/601):18-20, 2015. ISSN:0866-7120.
- [146] Nguyễn Hồng Sơn và Vương Quân Hoàng. Chức năng kinh tế và chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước. *Kinh tế và Dự báo*, 48(20/604):1-5, 2015. ISSN:0866-7120.
- [147] Dominique van de Walle and Dorothyjean Cratty. Is the emerging nonfarm market economy the route out of poverty in vietnam. *WB Policy Research Working Paper*, 2003, Jan 2003. No. 2950.
- [148] Wouter van den Bos, Christian A. Rodriguez, Julie B. Schweitzer, and Samuel M. McClure. Adolescent impatience decreases with increased frontostriatal connectivity. *PNAS*, 112(29):E3765-E3774, 2015. DOI:10.1073/pnas.1423095112.
- [149] John C. van Dyke. *A textbook of the history of painting*. Longmans, Green, and Co., New York, NY, 1909.
- [150] Richard van Noorden. Publishers withdraw more than 120 gibberish papers. *Nature*, pages 379-396, 2014. 10.1038/nature.2014.14763.
- [151] Anthony F.J. van Raan. Sleeping beauties in science. *Scientometrics*, 59(3):467-472, 2004.
- [152] Carel P. van Schaik, Marc Ancrenaz, Gwendolyn Borgen, Birute Galdikas, Cheryl D. Knott, Ian Singleton, Akira Suzuki, Sri Suci Utami, and Michelle Merrill. Orangutan cultures and the evolution of material culture. *Science*, 229(5603):102-105, 2003. DOI:10.1126/science.1078004.
- [153] Inder M. Verma. Impact, not impact factor. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 112(26):7875-7876, 2015. DOI:10.1073/pnas.1509912112.
- [154] Quan Hoang Vuong, Van Nhue Dam, Daniel van Houtte, and Tri Dung Tran. The entrepreneurial facets as precursor to vietnam's economic renovation in 1986. *The IUP Journal of Entrepreneurship Development*, VIII(4):6-47, 2011.

- [155] Quan Hoang Vuong and Nancy K. Napier. Anatomy of the 3D innovation production with the Cobb-Douglas specification. *Sociology Study*, 3(1):69–78, 2013. DOI:10.17265/2159-5526/2013.01.006.
- [156] Quan Hoang Vuong and Nancy K. Napier. Making creativity: the value of multiple filters in the innovation process. *International Journal of Transitions and Innovation Systems*, 3(4):294–327, 2014. DOI:10.1504/IJTIS.2014.068306.
- [157] Quan Hoang Vuong and Nancy K. Napier. Resource curse or destructive creation in transition: evidence from Vietnam's corporate sector. *Management Research Review*, 37(7):642–657, 2014. DOI:10.1108/MRR-12-2012-0265.
- [158] Quan Hoang Vuong, Nancy K. Napier, and Donaldine E. Samson. Relationship between innovations, capital expenditures and post-M&A performance: evidence from Vietnam, 2005-2012. *The IUP Journal of Business Strategy*, XI(1):34–41, 2014.
- [159] Quan Hoang Vuong, Nancy K. Napier, Dung T. Tran, and Hong Kong T. Nguyen. A categorical data analysis on financial failures in Vietnam, 2007-2013. *Int. Journal of Business and Management*, 8(18):87–94, 2013. DOI:10.5539/ijbm.v8n18p87.
- [160] Quan Hoang Vuong, Nancy K. Napier, and Tri Dung Tran. A categorical data analysis on relationships between culture, creativity and business stage: the case of Vietnam. *International Journal of Transitions and Innovation Systems*, 3(1):4–24, 2013. DOI:10.1504/IJTIS.2013.056595.
- [161] Peter Watson. *Ideas: a history of thought and inventions, from fire to Freud*. Harper Perennial, New York, NY, 2006.
- [162] Jonatahn Wolff. Doctor, doctor... we're suffering a glut of PhDs who can't find academic jobs. *The Guardian*, 2015. <http://www.theguardian.com/education/2015/apr/21/phd-cant-find-academic-job-university>.
- [163] Michael Woolcock. Social capital and economic development: toward a theoretical synthesis and policy framework. *Theory and Society*, 27(2):151–208, 1998.

- [164] Elizabeth Zwaaf. Eight reasons I accepted your article. *Elsevier*, 2013. <http://www.elsevier.com/connect/8-reasons-i-accepted-your-article>.

Chỉ mục

- M₀ , 243
Émile Durkheim, 200
Ấn Độ, 128
ý thức, 17
DMST - đổi mới sáng tạo,
104
Đức, 129
Đại học Đông Dương
Université
Indochinoise, 33
Đổi Mới, 68, 196
Đỗ Tất Lợi, 145
Âu Lạc, 1
đặc lợi tài chính, 100
độ ổn định, 67
động cơ, 71
động lực, 74
đột biến - *mutation*, 185

Abraham Maslow, 192
Adam Smith, 55
Alan Sokal, 190
Albert Einstein, 9, 169, 194
Alessandro Volta, 32

Alexandre Yersin, 13, 33,
143
Anh, 128
Anthony van Dyck, 36
Auguste Comte, 154
Auguste Comte, 200

bất chước, 18
bằng chứng cuộc sống, 221
Bà Huyện Thanh Quan, 181
bàn tay vô hình, 55
Baroque, 35
Bertrand Russell, 187, 192
Bill Gates, 175

cách mạng công nghiệp, 36,
128, 142, 201, 230
cái đẹp, 33, 39, 196, 237
say giấc, 193
cân bằng, 108
xã hội, 16
công cụ đồ đá, 19
công lý, 221
công nghệ, 29, 141
công nghiệp hóa, 129

- cần kiệm, 220
- cộng đồng, 220
- cạnh tranh, 85
- Cổ Loa, 1
- cải cách, 58
- căng thẳng - *stress*, 70, 77, 81, 122
 - kinh tế, 187, 199
 - môi trường, 187, 205
- Carlo Urbani, 150
- chính phủ
 - chi tiêu, 91
 - ngân sách, 93
 - nguồn thu, 91
- chính trị, 67
- chân lý, 39, 192
- chợ, 24, 181
- chọn lọc tự nhiên, 185
- chỉ số bán lẻ, 241
- chỉ số Nikkei Vietnam
 - Manufacturing MPI, 239
- chính thể, 66
- chủ nghĩa duy tâm - *idealism*, 187
- chữ Nôm, 23
- Charles Darwin, 185
- chiến lược, 86, 219
- Conseil de Physique Solvay, 169
- cung tiền
 - M1, 95
 - M2, 95
- dệt lụa, 5
- dự trữ ngoại hối, 95
- di truyền, 185
- di truyền học biểu sinh - *epigenetics*, 188
- DKS, 44
- DNA, 13, 45, 219
 - xã hội, 69, 113, 119, 142, 166, 172, 187
- Edith Penrose, 84
- Ernest Rutherford, 169
- Ernest Solvay, 167
- Erwin Schrödinger, 43, 169
- FDI, 214, 242, 249
- FPI, 242
- Frédéric Chopin, 226
- François Englert, 172
- Francis Bacon, 152, 200
- Francois Jacob, 44
- Franz Liszt, 227
- Galileo Galilei, 32, 138, 152
- GDP, 76, 77
 - đầu người, 90
 - hiệu chỉnh theo PPP, 89
- George Polya, 188
- GFCF, 87
- giá trị, 10, 36, 78, 192
 - văn hóa, 220
- giá trị gia tăng, 97
- giáo dục, 17, 32, 196, 220
- Gilles Deleuze, 191
- Gottfried Leibniz, 138

- Gregor Johann Mendel, 188
Grigori Perelman, 73
Gustav Kassel, xvi
- Hồ Chí Minh, 3, 52
Hùng Vương, 2
hệ sinh thái
 khoa học - công nghệ,
 171
hệ thống
 kinh tế, 5, 57, 75, 86,
 112, 142
 thị trường, 196
 văn hóa, 74
hợp tác, 18, 78
học tập, 17
 xã hội, 18, 78, 123
Hendrik Lorentz, 166
Henri de Saint-Simon, 200
Henri Poincaré, 169
Herbert Spencer, 187
hiệu ứng Duesenberry, 117
hiệu ứng Matthew, 148
hoàn mỹ, 233
homo oeconomicus, xv
Homo sapiens, 47
- Isaac Newton, 32, 138
- Jacques Lacan, 191
Jakob Jordaens, 36
James Watt, 32, 138
Jan van Eyck, 35, 222
Jean Baudrillard, 191
Jean Buridan, 213
- Jean Piaget, 62
John Forbes Nash, Jr., 74
John Locke, 200
John Smeaton, 32
John Stuart Mill, 56
Joseph Schumpeter, 143
- kỹ năng, 142
Karl Marx, 200
Karl Pearson, 195
Karl Popper, 152
khế ước xã hội, 10, 51, 200
không gian
 kinh tế, 5, 13, 126
 sinh tồn, 13
khởi nghiệp, 143
khoa học, 162, 182
khoa học - công nghệ, 120,
 154, 166, 196
 R&I, 168
 thuyết nhu cầu, 122
khoan dung, 221
- Lý Bí, 8
Lê Thánh Tông, 14
Lê Thị Luân, 146
Lê Văn Thịnh, 19
làng xã, 10
 hệ sinh thái xã hội, 12
 hương ước, 14
 thành hoàng, 143
lòng tin, 27
lập luận suy diễn toán học -
 deductive

- reasoning*, 135
- lợi thế cạnh tranh, 86
- lạm phát, 93
- CPI, 242
- hàng hóa thực phẩm,
 242
- lịch sử lớn, 17
- lửa, 4
- lược đồ tri thức - *knowledge
schemata*, 63
- lãi suất
- tái cấp vốn, 244
- lao động, 220
- Leonardo da Vinci, 38, 175,
229
- liêm chính, 221
- Louis Pasteur, 143
- Ludwig van Beethoven, 210,
224
- M&A, 103
- máy in, 127
- Mãn Giác Thiền Sư, 237
- Mỹ, 129
- mỹ cảm, 182
- mỹ học, 34, 119, 134, 163,
171, 176, 192, 229
- Mỹ thuật Đông Dương *Ecole
Supérieure des
Beaux-Arts de
l'Indochine*, 33, 39
- Mỹ thuật Việt Nam, 39
- Magna Carta, 41
- Marie Skłodowska-Curie,
169
- Max Planck, 169
- Max Weber, 200
- Michael Faraday, 215
- Milton Friedman, 56
- nền tảng vi mô, 103
- năng lực, 86, 220
- sáng tạo, 143
- Natalia Karp, 228
- Ngô Bảo Châu, 74, 233
- Ngô Quyền, 8
- Ngô Sĩ Liên, 10
- nghề nông, 5, 29, 48
- nghề săn, 5
- nghề sĩ, 29
- nghệ thuật, 34, 142
- ngiên cứu, 196
- nguồn lực, 85
- lao động, 141
- Nguyễn Công Tiễn, 147
- nhà nước, 2, 76
- Nho học, 19
- nhu cầu, 71, 78, 122, 195
- nguồn lực, 86
- niềm tin, 78, 126, 196
- Niels Bohr, 169
- Oscar Wilde, 228
- Paul Cézanne, 231
- Paul Gauguin, 231
- Paul Krugman, 213
- Peter Higgs, 172
- Peter Paul Rubens, 35

- phát triển
 bền vững, 237
Phùng Hưng, 8
Phật giáo, 12
Phạm Công Trứ, 10
Pierre-Simon Laplace, 200
polymorphism, 185
protein, 45
- quá trình
 kinh tế, 32
 xã hội, 10, 32
quản trị thay đổi, 113
quy trình Solvay, 167, 172
quyền lực, 42, 51, 171, 221
 chính trị, 166, 177
 kinh tế, 171
 nhà nước, 52
 tôn giáo, 178
- RCT - randomized
 controlled trial, 84,
 116
Rembrandt Harmenszoon
 van Rijn, 35
René Descartes, 134, 185
Resourced-based view; RBV,
 85
retraction, 160
Richard Arkwright, 138
RNA, 45
Robert Hooke, 139
Robert Merton, 154
- sự kiến tạo mang tính phá
 hủy, 99
sự sống, 43, 181, 182
sư phạm, 18
Samuel P. Huntington, 219
Silicon Valley, 70
sinh lực kinh tế, 4, 117,
 136, 141, 171
sinh sản, 183, 185
- tài chính, 27
tài nguyên, 97, 100
 nghiện tiêu dùng, 100
Tản Viên Sơn Thánh, 3
tăng trưởng, 58, 112, 196
tư duy, 142
tương lai, 19, 20, 33, 50,
 113, 185, 199, 220,
 234
- techne
 technology - technique,
 38
thất nghiệp, 108
thực chứng luận -
 positivism, 68, 200
thị trường, 57
Thục Phán, 6
 An Dương Vương, 1
thương mại, 24
thao tác hóa, 111, 201
Thomas Jefferson, 55
tiền hóa, 49, 66, 184, 230
 vùng trung, 186
tiêu dùng, 93

- tiền, 28
toàn cầu hóa, 171
trí khôn xã hội, 51
trí lực quốc dân, 179
trầm tích văn hóa, 12
trao đổi chất, 183
tri thức, 17, 32, 107, 127,
141, 234
Trung Quốc, 128
trung thực, 192
- Văn Đôn, 25
văn hóa, 5, 32, 61, 78, 198
biến đổi, 187
biểu đạt, 64
giá trị, 102
khởi nghiệp, 106
khoa học, 120, 149,
153, 169, 171, 190,
199, 214
khoa học - công nghệ,
124
kiến tạo luận -
constructivism, 62,
68
thao tác hóa, 64
Thuyết giản hóa văn
hóa - *reductionism*,
- 64
thuyết quyết định văn
hóa - *determinism*,
63
Thuyết tương đối văn
hóa - *relativism*, 64
thuyết vị chủng -
ethnocentrism, 64
tiền bộ, 220
tiếp biến, 69
Văn Lang, 1
việc làng, 11
Victor Tardieu, 33
Vincent Willem van Gogh,
35, 231
Werner Heisenberg, 167
William Hogarth, 230
Wolfgang Amadeus Mozart,
223
WTO, 24
xã hội, 48, 180
Y khoa Đông Dương *École
de Médecine de
l'Indochine*, 33
Yoshiki Sasai, 158

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUỆ
HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
TRẦN THỊ THANH PHIỆT

Trình bày bìa: BÙI QUANG KHIÊM
HÀ LAN

Chế bản vi tính: ĐỖ THỊ THU HẰNG

Sửa bản in: HỒNG LINH

Đọc sách mẫu: BAN KINH TẾ

Mã số: $\frac{32(V)2}{CTQG - 2015}$

In 2.000 cuốn, khổ 15 x 22 cm, tại: Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc (128C/22 Đại La - Hai Bà Trưng - Hà Nội).

Số đăng ký xuất bản: 3357-2015/CXBIPH/9-174/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 6517-QĐ/NXBCTQG.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 - 2015.

Mã số ISBN: 978-604-57-2026-4.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn website: www.nxbctqg.vn

BẰNG CHỨNG CUỘC SỐNG

SUY NGÃM VỀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VIỆT NAM

